# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI CHÍNH

### Thông tư số 45/2012/TT-BTC về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2012 - 2014

### BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ẤN ĐỘ GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(Tiếp theo Công báo số 317 + 318)

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 2912 | 11 | 10 | - - - Formalin | 4 | 4 | 3 |
| 2912 | 11 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 2912 | 12 | 00 | - - Etanal (acetaldehyt) | 4 | 4 | 3 |
| 2912 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 2912 | 19 | 10 | - - - Butanal | 4 | 4 | 3 |
| 2912 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác: | | | |
| 2912 | 21 | 00 | - - Benzaldehyt | 4 | 4 | 3 |
| 2912 | 29 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Aldehyt-Rượu, Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác: | | | |
| 2912 | 41 | 00 | - - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt) | 4 | 4 | 3 |
| 2912 | 42 | 00 | - - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt) | 4 | 4 | 3 |
| 2912 | 49 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 2912 | 50 | 00 | - Polyme mạch vòng của aldehyt | 4 | 4 | 3 |
| 2912 | 60 | 00 | - Paraformaldehyt | 4 | 4 | 3 |
| **2913** | **00** | **00** | **Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12** | 4 | 4 | 3 |
| **29.14** | | | **Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | | | |
| | | | - Xeton mạch hở không có chức oxy khác: | | | |
| 2914 | 11 | 00 | - - Axeton | 4 | 4 | 3 |
| 2914 | 12 | 00 | - - Butanon (methyl ethyl keton) | 4 | 4 | 3 |
| 2914 | 13 | 00 | - - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton) | 4 | 4 | 3 |
| 2914 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác: | | | |
| 2914 | 22 | 00 | - - Cyclohexanone và methylcyclohexanones | 4 | 4 | 3 |
| 2914 | 23 | 00 | - - Ionones và methylionones | 4 | 4 | 3 |
| 2914 | 29 | | - - Loại khác: | | | |
| 2914 | 29 | 10 | - - - Long não | 4 | 4 | 3 |
| 2914 | 29 | 90 | - - - loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Xeton thơm không có chức oxy khác: | | | |
| 2914 | 31 | 00 | - - Phenylaceton (phenylpropan -2- one) | 4 | 4 | 3 |
| 2914 | 39 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 2914 | 40 | 00 | - Rượu xeton và aldehyt xeton | 4 | 4 | 3 |
| 2914 | 50 | 00 | - Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Quinon: | | | |
| 2914 | 61 | 00 | - - Anthraquinon | 4 | 4 | 3 |
| 2914 | 69 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 2914 | 70 | 00 | - Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **29.15** | | | **Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | | | |
| | | | - Axit fomic, muối và este của nó: | | | |
| 2915 | 11 | 00 | - - Axit fomic | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 12 | 00 | - - Muối của axit fomic | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 13 | 00 | - - Este của axit fomic | 4,5 | 4 | 4 |
| | | | - Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic: | | | |
| 2915 | 21 | 00 | - - Axit axetic | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 24 | 00 | - - Anhydrit axetic | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 29 | | - - Loại khác: | | | |
| 2915 | 29 | 10 | - - - Natri axetat; coban axetat | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 29 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| | | | - Este của axit axetic: | | | |
| 2915 | 31 | 00 | - - Etyl axetat | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 32 | 00 | - - Vinyl axetat | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 33 | 00 | - - n-Butyl axetat | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 36 | 00 | - - Dinoseb(ISO) axetat | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 2915 | 39 | 10 | - - - Isobutyl axetat | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 39 | 20 | - - - 2 - Ethoxyetyl axetat | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 39 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 40 | 00 | - Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 50 | 00 | - Axit propionic, muối và este của chúng | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 60 | 00 | - Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 70 | | - Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng: | | | |
| 2915 | 70 | 10 | - - Axit palmitic, muối và este của nó | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 70 | 20 | - - Axit stearic | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 70 | 30 | - - Muối và este của axit stearic | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 2915 | 90 | 10 | - - Clorua axetyl | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 90 | 20 | - - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng | 4,5 | 4 | 4 |
| 2915 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| **29.16** | | | **Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng** | | | |
| | | | - Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | | | |
| 2916 | 11 | 00 | - - Axit acrylic và muối của nó | 4,5 | 4 | 4 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 2916 | 12 | 00 | - - Este của axit acrylic | 4,5 | 4 | 4 |
| 2916 | 13 | 00 | - - Axit metacrylic và muối của nó | 4,5 | 4 | 4 |
| 2916 | 14 | | - - Este của axit metacrylic: | | | |
| 2916 | 14 | 10 | - - - Metyl metacrylat | 4,5 | 4 | 4 |
| 2916 | 14 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 2916 | 15 | 00 | - - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó | 4,5 | 4 | 4 |
| 2916 | 16 | 00 | - - Binapacryl (ISO) | 4,5 | 4 | 4 |
| 2916 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 2916 | 20 | 00 | - Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | 4,5 | 4 | 4 |
| | | | - Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | | | |
| 2916 | 31 | 00 | - - Axit benzoic, muối và este của nó | 4,5 | 4 | 4 |
| 2916 | 32 | 00 | - - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl | 4,5 | 4 | 4 |
| 2916 | 34 | 00 | - - Axit phenylaxetic và muối của nó | 4,5 | 4 | 4 |
| 2916 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 2916 | 39 | 10 | - - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và muối và este của chúng | 4,5 | 4 | 4 |
| 2916 | 39 | 20 | - - - Este của acit phenylaxetic | 4,5 | 4 | 4 |
| 2916 | 39 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| **29.17** | | | **Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | | | |
| | | | - Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | | | |
| 2917 | 11 | 00 | - - Axit oxalic, muối và este của nó | 4,5 | 4 | 4 |
| 2917 | 12 | | - - Axit adipic, muối và este của nó: | | | |
| 2917 | 12 | 10 | - - - Dioctyl adipat | 9 | 8 | 8 |
| 2917 | 12 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 2917 | 13 | 00 | - - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng | 4,5 | 4 | 4 |
| 2917 | 14 | 00 | - - Anhydrit maleic | 4,5 | 4 | 4 |
| 2917 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 2917 | 20 | 00 | - Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | 4,5 | 4 | 4 |
| | | | - Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | | | |
| 2917 | 34 | | - - Este khác của các axit orthophthalic: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 2917 | 35 | 00 | - - Phthalic anhydride | 4,5 | 4 | 4 |
| 2917 | 36 | 00 | - - Axit terephthalic và muối của nó | 4,5 | 4 | 4 |
| 2917 | 37 | 00 | - - Dimethyl terephthalate | 4,5 | 4 | 4 |
| 2917 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 2917 | 39 | 10 | - - - Trioctyltrimellitate | 9 | 8 | 8 |
| 2917 | 39 | 20 | - - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic | 4,5 | 4 | 4 |
| 2917 | 39 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| **29.18** | | | **Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | | | |
| | | | - Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | | | |
| 2918 | 11 | 00 | - - Axit lactic, muối và este của nó | 4,5 | 4 | 4 |
| 2918 | 12 | 00 | - - Axit tactaric | 4,5 | 4 | 4 |
| 2918 | 13 | 00 | - - Muối và este của axit tactaric | 4,5 | 4 | 4 |
| 2918 | 14 | 00 | - - Axit citric | 9 | 8 | 8 |
| 2918 | 15 | | - - Muối và este của axit citric: | | | |
| 2918 | 15 | 10 | - - - Canxi citrat | 9 | 8 | 8 |
| 2918 | 15 | 90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 8 |
| 2918 | 16 | 00 | - - Axit gluconic, muối và este của nó | 4,5 | 4 | 4 |
| 2918 | 18 | 00 | - - Chlorobenzilate (ISO) | 4,5 | 4 | 4 |
| 2918 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| | | | - Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | | | |
| 2918 | 21 | 00 | - - Axit salicylic và muối của nó | 4,5 | 4 | 4 |
| 2918 | 22 | 00 | - - Axit o-axetylsali cylic, muối và este của nó | 4,5 | 4 | 4 |
| 2918 | 23 | 00 | - - Este khác của axit salicylic và muối của nó | 4,5 | 4 | 4 |
| 2918 | 29 | | - - Loại khác: | | | |
| 2918 | 29 | 10 | - - - Este sulphonic alkyl của phenol | 4,5 | 4 | 4 |
| 2918 | 29 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 2918 | 30 | 00 | - Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | 4,5 | 4 | 4 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 2918 | 91 | 00 | - - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclophenoxy acetic), muối và este của nó | 4,5 | 4 | 4 |
| 2918 | 99 | 00 | - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **29.19** | | | **Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | | | |
| 2919 | 10 | 00 | - Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat | 4 | 4 | 3 |
| 2919 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **29.20** | | | **Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | | | |
| | | | - Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | | | |
| 2920 | 11 | 00 | - - Parathion (ISO) và parathion –methyl (ISO) (methyl-parathion) | 4 | 4 | 3 |
| 2920 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 2920 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 2920 | 90 | 10 | - - Dimetyl sulphat | 4 | 4 | 3 |
| 2920 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **29.21** | | | **Hợp chất chức amin** | | | |
| | | | - Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | |
| 2921 | 11 | 00 | - - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2921 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng: | | | |
| 2921 | 21 | 00 | - - Ethylenediamin và muối của nó | 4 | 4 | 3 |
| 2921 | 22 | 00 | - - Hexamethylenediamin và muối của nó | 4 | 4 | 3 |
| 2921 | 29 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 2921 | 30 | 00 | - Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | |
| 2921 | 41 | 00 | - - Anilin và muối của nó | 4 | 4 | 3 |
| 2921 | 42 | 00 | - - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2921 | 43 | 00 | - - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2921 | 44 | 00 | - - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2921 | 45 | 00 | - - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 2921 | 46 | 00 | - - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2921 | 49 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | |
| 2921 | 51 | 00 | - - o-, m-, p- Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2921 | 59 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **29.22** | | | **Hợp chất amino chức oxy** | | | |
| | | | - Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: | | | |
| 2922 | 11 | 00 | - - Monoethanolamin và muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2922 | 12 | 00 | - - Diethanolamin và muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2922 | 13 | 00 | - - Triethanolamine và muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2922 | 14 | 00 | - - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2922 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 2922 | 19 | 10 | - - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao | 4 | 4 | 3 |
| 2922 | 19 | 20 | - - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol) | 4 | 4 | 3 |
| 2922 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: | | | |
| 2922 | 21 | 00 | - - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2922 | 29 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng: | | | |
| 2922 | 31 | 00 | - - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2922 | 39 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: | | | |
| 2922 | 42 | | - - Axit glutamic và muối của chúng: | | | |
| 2922 | 42 | 10 | - - - Axit glutamic | 13 | 13 | 12 |
| 2922 | 42 | 20 | - - - Muối natri của axit glutamic (MSG) | 35 | 30 | 25 |
| 2922 | 42 | 90 | - - - Muối khác | 35 | 30 | 25 |
| 2922 | 43 | 00 | - - Axit anthranilic và muối của nó | 4 | 4 | 3 |
| 2922 | 44 | 00 | - - Tilidin (INN) và muối của nó | 4 | 4 | 3 |
| 2922 | 49 | | - - Loại khác: | | | |
| 2922 | 49 | 10 | - - - Axit mefenamic và muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2922 | 49 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 2922 | 50 | | - Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy: | | | |
| 2922 | 50 | 10 | - - p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2922 | 50 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **29.23** | | | **Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học** | | | |
| 2923 | 10 | 00 | - Choline và muối của nó | 4 | 4 | 3 |
| 2923 | 20 | | - Lecithin và các phosphoaminolipids khác: | | | |
| 2923 | 20 | 10 | - - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | 4 | 4 | 3 |
| 2923 | 20 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 2923 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **29.24** | | | **Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic** | | | |
| | | | - Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | |
| 2924 | 11 | 00 | - - Meprobamat (INN) | 4 | 4 | 3 |
| 2924 | 12 | 00 | - - Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO) | 4 | 4 | 3 |
| 2924 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | |
| 2924 | 21 | | - - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | |
| 2924 | 21 | 10 | - - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin) | 4 | 4 | 3 |
| 2924 | 21 | 20 | - - - Diuron và monuron | 4 | 4 | 3 |
| 2924 | 21 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 2924 | 23 | 00 | - - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N - acetylanthranilic) và muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2924 | 24 | 00 | - - Ethinamat (INN) | 4 | 4 | 3 |
| 2924 | 29 | | - - Loại khác: | | | |
| 2924 | 29 | 10 | - - - Aspartam | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 2924 | 29 | 20 | - - - Butylphenylmethyl cacbamat; methyl isopropyl phenyl carbamat | 4 | 4 | 3 |
| 2924 | 29 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **29.25** | | | **Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin** | | | |
| | | | - Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | |
| 2925 | 11 | 00 | - - Sacarin và muối của nó | 8 | 5 | 5 |
| 2925 | 12 | 00 | - - Glutethimit (INN) | 4 | 4 | 3 |
| 2925 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | |
| 2925 | 21 | 00 | - - Clodimeform (ISO) | 4 | 4 | 3 |
| 2925 | 29 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 29.26 | | | **Hợp chất chức nitril** | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 2926 | 10 | 00 | - Acrylonitril | 4 | 4 | 3 |
| 2926 | 20 | 00 | - 1-cyanoguanidin (dicyandiamit) | 4 | 4 | 3 |
| 2926 | 30 | 00 | - Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutan) | 4 | 4 | 3 |
| 2926 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **29.27** | | | **Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy** | | | |
| 2927 | 00 | 10 | - Azodicarbonamit | 4 | 4 | 3 |
| 2927 | 00 | 90 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **29.28** | | | **Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin** | | | |
| 2928 | 00 | 10 | - Linuron | 4 | 4 | 3 |
| 2928 | 00 | 90 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 29.29 | | | **Hợp chất chức nitơ khác** | | | |
| 2929 | 10 | | - Isoxianat: | | | |
| 2929 | 10 | 10 | - - Diphenylmethane diisocyanate (MDI) | 4 | 4 | 3 |
| 2929 | 10 | 20 | - - Toluene diisocyanate | 4 | 4 | 3 |
| 2929 | 10 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 2929 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 2929 | 90 | 10 | - - Natri cyclamat | 8 | 5 | 5 |
| 2929 | 90 | 20 | - - Cyclamat khác | 8 | 5 | 5 |
| 2929 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **29.30** | | | **Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ** | | | |
| 2930 | 20 | 00 | - Thiocarbamat và dithiocarbamat | 4 | 4 | 3 |
| 2930 | 30 | 00 | - Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua | 4 | 4 | 3 |
| 2930 | 40 | 00 | - Methionin | 4 | 4 | 3 |
| 2930 | 50 | 00 | - Captafol (ISO) và metamidophos (ISO) | 4 | 4 | 3 |
| 2930 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 2930 | 90 | 10 | - - Dithiocarbonates | 4 | 4 | 3 |
| 2930 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **29.31** | | | **Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác** | | | |
| 2931 | 10 | | - Chì tetramethyl và chì tetraethyl: | | | |
| 2931 | 10 | 10 | - - Chì tetramethyl | 4 | 4 | 3 |
| 2931 | 10 | 20 | - - Chì tetraethyl | 4 | 4 | 3 |
| 2931 | 20 | 00 | - Hợp chất tributyltin | 4 | 4 | 3 |
| 2931 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 2931 | 90 | 20 | - - N-glycine (phosphonomethyl) và muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2931 | 90 | 30 | - - Ethephone | 4 | 4 | 3 |
| | | | - - Các hợp chất hữu cơ - thạch tín (Hợp chất Organo-arsenic): | | | |
| 2931 | 90 | 41 | - - - Dạng lỏng | 4 | 4 | 3 |
| 2931 | 90 | 49 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 2931 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **29.32** | | | **Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy** | | | |
| | | | - Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 2932 | 11 | 00 | - - Tetrahydrofuran | 4 | 4 | 3 |
| 2932 | 12 | 00 | - - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt) | 4 | 4 | 3 |
| 2932 | 13 | 00 | - - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl | 4 | 4 | 3 |
| 2932 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 2932 | 20 | 00 | - Lactones | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 2932 | 91 | 00 | - - Isosafrole | 4 | 4 | 3 |
| 2932 | 92 | 00 | - - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one | 4 | 4 | 3 |
| 2932 | 93 | 00 | - - Piperonal | 4 | 4 | 3 |
| 2932 | 94 | 00 | - - Safrole | 4 | 4 | 3 |
| 2932 | 95 | 00 | - - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân) | 4 | 4 | 3 |
| 2932 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 2932 | 99 | 10 | - - - Carbofuran | 4 | 4 | 3 |
| 2932 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **29.33** | | | **Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ** | | | |
| | | | - Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | | | |
| 2933 | 11 | | - - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó: | | | |
| 2933 | 11 | 10 | - - - Dipyron (analgin) | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 11 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | | | |
| 2933 | 21 | 00 | - - Hydantoin và các dẫn xuất của nó | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 29 | | - - Loại khác: | | | |
| 2933 | 29 | 10 | - - - Cimetiđin | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 29 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | | | |
| 2933 | 31 | 00 | - - Piridin và muối của nó | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 32 | 00 | - - Piperidin và muối của nó | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 33 | 00 | - - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 2933 | 39 | 10 | - - - Clopheniramin và isoniazit | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 39 | 30 | - - - Muối paraquat | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 39 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| | | | - Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm: | | | |
| 2933 | 41 | 00 | - - Levorphanol (INN) và muối của nó | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 49 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc: | | | |
| 2933 | 52 | 00 | - - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 53 | 00 | - - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital(INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 54 | 00 | - - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 55 | 00 | - - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 59 | | - - Loại khác: | | | |
| 2933 | 59 | 10 | - - - Diazinon | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 59 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | | | |
| 2933 | 61 | 00 | - - Melamin | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 69 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Lactam: | | | |
| 2933 | 71 | 00 | - - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam) | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 72 | 00 | - - Clobazam (INN) và methyprylon (INN) | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 79 | 00 | - - Lactam khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 2933 | 91 | 00 | - - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 2933 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 2933 | 99 | 10 | - - - Mebendazol hoặc parbendazol | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 2933 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **29.34** | | | **Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác** | | | |
| 2934 | 10 | 00 | - Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc | 4 | 4 | 3 |
| 2934 | 20 | 00 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | 4 | 4 | 3 |
| 2934 | 30 | 00 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 2934 | 91 | 00 | - - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng | 8 | 5 | 5 |
| 2934 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 2934 | 99 | 10 | - - - Axit nucleic và muối của nó | 8 | 5 | 5 |
| 2934 | 99 | 20 | - - - Sultones; sultams; diltiazem | 8 | 5 | 5 |
| 2934 | 99 | 30 | - - - Axit 6-Aminopenicillanic | 4 | 4 | 3 |
| 2934 | 99 | 40 | - - - 3-Azido-3-deoxythymidine | 8 | 5 | 5 |
| 2934 | 99 | 50 | - - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94% | 8 | 5 | 5 |
| 2934 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| **2935** | **00** | **00** | **Sulphonamit** | 4 | 4 | 3 |
| **29.36** | | | **Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào** | | | |
| | | | - Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn: | | | |
| 2936 | 21 | 00 | - - Vitamin A và các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2936 | 22 | 00 | - - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2936 | 23 | 00 | - - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2936 | 24 | 00 | - - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2936 | 25 | 00 | - - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2936 | 26 | 00 | - - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2936 | 27 | 00 | - - Vitamin C và các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2936 | 28 | 00 | - - Vitamin E và các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2936 | 29 | 00 | - - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2936 | 90 | 00 | - Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **29.37** | | | **Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon** | | | |
| | | | - Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng: | | | |
| 2937 | 11 | 00 | - - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng | 0 | 0 | 0 |
| 2937 | 12 | 00 | - - Insulin và muối của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2937 | 19 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng: | | | |
| 2937 | 21 | 00 | - - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone) | 0 | 0 | 0 |
| 2937 | 22 | 00 | - - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones) | 0 | 0 | 0 |
| 2937 | 23 | 00 | - - Oestrogens và progestogens | 0 | 0 | 0 |
| 2937 | 29 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 2937 | 50 | 00 | - Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng | 0 | 0 | 0 |
| 2937 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 2937 | 90 | 10 | - - Hợp chất amino chức oxy | 0 | 0 | 0 |
| 2937 | 90 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| **29.38** | | | **Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng** | | | |
| 2938 | 10 | 00 | - Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó | 4 | 4 | 3 |
| 2938 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **29.39** | | | **Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng** | | | |
| | | | - Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | |
| 2939 | 11 | | - - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng: | | | |
| 2939 | 11 | 10 | - - - Cao thuốc phiện và muối của chúng | 0 | 0 | 0 |
| 2939 | 11 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 2939 | 19 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 2939 | 20 | | - Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | |
| 2939 | 20 | 10 | - - Quinine và các muối của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2939 | 20 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 2939 | 30 | 00 | - Cafein và các muối của nó | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Ephedrines và muối của chúng: | | | |
| 2939 | 41 | 00 | - - Ephedrine và muối của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2939 | 42 | 00 | - - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2939 | 43 | 00 | - - Cathine (INN) và muối của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2939 | 44 | 00 | - - Norephedrine và muối của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2939 | 49 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | -Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | |
| 2939 | 51 | 00 | - - Fenetylline (INN) và muối của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2939 | 59 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | |
| 2939 | 61 | 00 | - - Ergometrin (INN) và các muối của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2939 | 62 | 00 | - - Ergotamin (INN) và các muối của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2939 | 63 | 00 | - - Axit lysergic và các muối của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2939 | 69 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 2939 | 91 | | - - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng: | | | |
| 2939 | 91 | 10 | - - - Cocain và các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 |
| 2939 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 2939 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 2939 | 99 | 10 | - - - Nicotin sulphat | 0 | 0 | 0 |
| 2939 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| **2940** | **00** | **00** | **Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39** | 5 | 4 | 4 |
| **29.41** | | | **Kháng sinh** | | | |
| 2941 | 10 | | - Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng: | | | |
| | | | - - Amoxicillins và muối của nó: | | | |
| 2941 | 10 | 11 | - - - Loại không tiệt trùng | 9,5 | 9 | 9 |
| 2941 | 10 | 19 | - - - Loại khác | 9,5 | 9 | 9 |
| 2941 | 10 | 20 | - - Ampicillin và các muối của nó | 9,5 | 9 | 9 |
| 2941 | 10 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 2941 | 20 | 00 | - Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | 0 | 0 |
| 2941 | 30 | 00 | - Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | 0 | 0 |
| 2941 | 40 | 00 | - Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | 0 | 0 | 0 |
| 2941 | 50 | 00 | - Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | 0 | 0 | 0 |
| 2941 | 90 | 00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| **2942** | **00** | **00** | **Hợp chất hữu cơ khác** | 6 | 6 | 6 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 30. Dược phẩm** | | | |
| | | | | | | |
| **30.01** | | | **Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| 3001 | 20 | 00 | - Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng | 0 | 0 | 0 |
| 3001 | 90 | 00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| **30.02** | | | **Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự** | | | |
| 3002 | 10 | | - Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học: | | | |
| 3002 | 10 | 10 | - - Dung dịch đạm huyết thanh | 0 | 0 | 0 |
| 3002 | 10 | 30 | - - Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học | 0 | 0 | 0 |
| 3002 | 10 | 40 | - - Bột hemoglobin | 0 | 0 | 0 |
| 3002 | 10 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 3002 | 20 | | - Vắc xin cho người: | | | |
| 3002 | 20 | 10 | - - Vắc xin uốn ván | 0 | 0 | 0 |
| 3002 | 20 | 20 | - - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt | 0 | 0 | 0 |
| 3002 | 20 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 3002 | 30 | 00 | - Vắc xin thú y | 0 | 0 | 0 |
| 3002 | 90 | 00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 30.03 | | | **Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ** | | | |
| 3003 | 10 | | - Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | |
| 3003 | 10 | 10 | - - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó | 9 | 8 | 8 |
| 3003 | 10 | 20 | - - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó | 9 | 8 | 8 |
| 3003 | 10 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 3003 | 20 | 00 | - Chứa các chất kháng sinh khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh: | | | |
| 3003 | 31 | 00 | - - Chứa insulin | 0 | 0 | 0 |
| 3003 | 39 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 3003 | 40 | 00 | - Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh | 0 | 0 | 0 |
| 3003 | 90 | 00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| **30.04** | | | **Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ** | | | |
| 3004 | 10 | | - Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | |
| | | | - - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | |
| 3004 | 10 | 15 | - - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng | 9 | 8 | 8 |
| 3004 | 10 | 16 | - - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống | 9 | 8 | 8 |
| 3004 | 10 | 19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | |
| 3004 | 10 | 21 | - - - Dạng mỡ | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 10 | 29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 20 | | - Chứa các chất kháng sinh khác: | | | |
| 3004 | 20 | 10 | - - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3004 | 20 | 31 | - - - Dạng uống | 9 | 8 | 8 |
| 3004 | 20 | 32 | - - - Dạng mỡ | 9 | 8 | 8 |
| 3004 | 20 | 39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | |
| 3004 | 20 | 71 | - - - Dạng uống hoặc dạng mỡ | 9 | 8 | 8 |
| 3004 | 20 | 79 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 3004 | 20 | 91 | - - - Dạng uống hoặc dạng mỡ | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 20 | 99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các chất kháng sinh: | | | |
| 3004 | 31 | 00 | - - Chứa insulin | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 32 | | - - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự: | | | |
| 3004 | 32 | 10 | - - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 32 | 40 | Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 32 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 39 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 40 | | - Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh: | | | |
| 3004 | 40 | 10 | - - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm | 4 | 4 | 3 |
| 3004 | 40 | 20 | - - Chứa quinine hydrochloride hoặc clorua dihydroquinine, dạng tiêm | 4 | 4 | 3 |
| 3004 | 40 | 30 | - - Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống | 4 | 4 | 3 |
| 3004 | 40 | 40 | - - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30 | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 40 | 50 | - - Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống | 4 | 4 | 3 |
| 3004 | 40 | 60 | - - Chứa theophyline, dạng uống | 4 | 4 | 3 |
| 3004 | 40 | 70 | - - Chứa atropin sulphat | 7,5 | 7 | 6 |
| 3004 | 40 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 50 | | - Các thuốc có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36: | | | |
| 3004 | 50 | 10 | - - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin: | | | |
| 3004 | 50 | 21 | - - - Dạng uống | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 50 | 29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 3004 | 50 | 91 | - - - Chứa vitamin A, B hoặc C | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 50 | 99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 90 | | - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3004 | 90 | 10 | - - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 90 | 20 | - - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 90 | 30 | - - Thuốc khử trùng | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic): | | | |
| 3004 | 90 | 41 | - - - Có chứa procain hydrochloride | 5 | 5 | 5 |
| 3004 | 90 | 49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin: | | | |
| 3004 | 90 | 51 | - - - Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống | 9 | 8 | 8 |
| 3004 | 90 | 52 | - - - Chứa clorpheniramin maleat | 6 | 6 | 6 |
| 3004 | 90 | 53 | - - - Chứa diclofenac, dạng uống | 6 | 6 | 6 |
| 3004 | 90 | 54 | - - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen | 6 | 6 | 6 |
| 3004 | 90 | 55 | - - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp | 6 | 6 | 6 |
| 3004 | 90 | 59 | - - - Loại khác | 6 | 6 | 6 |
| | | | - - Thuốc chống sốt rét: | | | |
| 3004 | 90 | 61 | - - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine | 5 | 5 | 5 |
| 3004 | 90 | 62 | - - - Chứa primaquine | 5 | 5 | 5 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 3004 | 90 | 63 | - - - - Thuốc đông y từ thảo dược | 5 | 5 | 5 |
| 3004 | 90 | 69 | - - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| | | | - - Thuốc tẩy giun: | | | |
| 3004 | 90 | 71 | - - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN) | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 3004 | 90 | 72 | - - - - Thuốc đông y từ thảo dược | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 90 | 79 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác: | | | |
| 3004 | 90 | 81 | - - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 90 | 82 | - - - Thuốc chống HIV/AIDS | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 90 | 89 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 3004 | 90 | 91 | - - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 90 | 92 | - - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền | 5 | 5 | 5 |
| 3004 | 90 | 93 | - - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác | 5 | 5 | 5 |
| 3004 | 90 | 94 | - - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 90 | 95 | - - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 90 | 96 | - - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 3004 | 90 | 98 | - - - - Thuốc đông y từ thảo dược | 0 | 0 | 0 |
| 3004 | 90 | 99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **30.05** | | | **Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y** | | | |
| 3005 | 10 | | - Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính: | | | |
| 3005 | 10 | 10 | - - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất | 8 | 5 | 5 |
| 3005 | 10 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3005 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3005 | 90 | 10 | - - Băng | 8 | 5 | 5 |
| 3005 | 90 | 20 | - - Gạc | 8 | 5 | 5 |
| 3005 | 90 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| **30.06** | | | **Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này** | | | |
| 3006 | 10 | | - Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu: | | | |
| 3006 | 10 | 10 | - - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu | 1 | 1 | 1 |
| 3006 | 10 | 90 | - - Loại khác | 1 | 1 | 1 |
| 3006 | 20 | 00 | - Chất thử nhóm máu | 1 | 1 | 1 |
| 3006 | 30 | | - Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân: | | | |
| 3006 | 30 | 10 | - - Bari sulphat, dạng uống | 8 | 5 | 5 |
| 3006 | 30 | 20 | - - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y | 1 | 1 | 1 |
| 3006 | 30 | 30 | - - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác | 1 | 1 | 1 |
| 3006 | 30 | 90 | - - Loại khác | 1 | 1 | 1 |
| 3006 | 40 | | - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương: | | | |
| 3006 | 40 | 10 | - - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác | 1 | 1 | 1 |
| 3006 | 40 | 20 | - - Xi măng gắn xương | 1 | 1 | 1 |
| 3006 | 50 | 00 | - Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu | 1 | 1 | 1 |
| 3006 | 60 | 00 | - Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng | 1 | 1 | 1 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3006 | 70 | 00 | - Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 3006 | 91 | 00 | - - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả | 9,5 | 9 | 9 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 31. Phân bón** | | | |
| | | | | | | |
| **31.01** | | | **Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật** | | | |
| | | | - Nguồn gốc chỉ từ thực vật: | | | |
| 3101 | 00 | 11 | - - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học | 0 | 0 | 0 |
| 3101 | 00 | 12 | - - Loại khác, đã xử lý hóa học | 0 | 0 | 0 |
| 3101 | 00 | 19 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 3101 | 00 | 91 | - - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học | 0 | 0 | 0 |
| 3101 | 00 | 92 | - - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học | 0 | 0 | 0 |
| 3101 | 00 | 99 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| **31.02** | | | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ** | | | |
| | | | - Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat: | | | |
| 3102 | 21 | 00 | - - Amoni sulphat | 5 | 4 | 4 |
| 3102 | 29 | 00 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3102 | 30 | 00 | - Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước | 5 | 4 | 4 |
| 3102 | 40 | 00 | - Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón | 5 | 4 | 4 |
| 3102 | 50 | 00 | - Natri nitrat | 5 | 4 | 4 |
| 3102 | 60 | 00 | - Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat | 5 | 4 | 4 |
| 3102 | 80 | 00 | - Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac | 5 | 4 | 4 |
| 3102 | 90 | 00 | - Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước | 5 | 4 | 4 |
| **31.03** | | | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)** | | | |
| 3103 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3103 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 31.04 | | | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali** | | | |
| 3104 | 20 | 00 | - Kali clorua | 5 | 4 | 4 |
| 3104 | 30 | 00 | - Kali sulphat | 5 | 4 | 4 |
| 3104 | 90 | 00 | - Loại khác | 5 | 4 | 4 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **31.05** | | | **Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg** | | | |
| 3105 | 40 | 00 | - Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | 5 | 4 | 4 |
| | | | - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho: | | | |
| 3105 | 51 | 00 | - - Chứa nitrat và phosphat | 5 | 4 | 4 |
| 3105 | 59 | 00 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3105 | 60 | 00 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali | 5 | 4 | 4 |
| 3105 | 90 | 00 | - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 32. Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực** | | | |
| | | | | | | |
| **32.01** | | | **Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác** | | | |
| 3201 | 10 | 00 | - Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho) | 4 | 4 | 3 |
| 3201 | 20 | 00 | - Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle) | 4 | 4 | 3 |
| 3201 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3201 | 90 | 10 | - - Gambier | 4 | 4 | 3 |
| 3201 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **32.02** | | | **Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da** | | | |
| 3202 | 10 | 00 | - Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp | 4 | 4 | 3 |
| 3202 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **32.03** | | | **Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này** | | | |
| 3203 | 00 | 10 | - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống | 8 | 5 | 5 |
| 3203 | 00 | 90 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **32.04** | | | **Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học** | | | |
| | | | - Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này: | | | |
| 3204 | 11 | | - - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng: | | | |
| 3204 | 11 | 10 | - - - Dạng thô | 5 | 4 | 4 |
| 3204 | 11 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3204 | 12 | | - - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng: | | | |
| 3204 | 12 | 10 | - - - Thuốc nhuộm axit | 5 | 4 | 4 |
| 3204 | 12 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3204 | 13 | 00 | - - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng | 5 | 4 | 4 |
| 3204 | 14 | 00 | - - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng | 5 | 4 | 4 |
| 3204 | 15 | 00 | - - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng | 5 | 4 | 4 |
| 3204 | 16 | 00 | - - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng | 5 | 4 | 4 |
| 3204 | 17 | 00 | - - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng | 5 | 4 | 4 |
| 3204 | 19 | 00 | - - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên | 5 | 4 | 4 |
| 3204 | 20 | 00 | - Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang | 5 | 4 | 4 |
| 3204 | 90 | 00 | - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| **3205** | **00** | **00** | **Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này** | 5 | 4 | 4 |
| **32.06** | | | **Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học** | | | |
| | | | - Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan: | | | |
| 3206 | 11 | | - - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô: | | | |
| 3206 | 11 | 10 | - - - Thuốc màu | 5 | 4 | 4 |
| 3206 | 11 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3206 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 3206 | 19 | 10 | - - - Thuốc màu | 5 | 4 | 4 |
| 3206 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3206 | 20 | | - Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3206 | 20 | 10 | - - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom | 5 | 4 | 4 |
| 3206 | 20 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| | | | - Chất màu khác và các chế phẩm khác: | | | |
| 3206 | 41 | | - - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng: | | | |
| 3206 | 41 | 10 | - - - Các chế phẩm | 5 | 4 | 4 |
| 3206 | 41 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3206 | 42 | | - - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua: | | | |
| 3206 | 42 | 10 | - - - Các chế phẩm | 5 | 4 | 4 |
| 3206 | 42 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3206 | 49 | | - - Loại khác: | | | |
| 3206 | 49 | 10 | - - - Các chế phẩm | 5 | 4 | 4 |
| 3206 | 49 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3206 | 50 | | - Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang: | | | |
| 3206 | 50 | 10 | - - Các chế phẩm | 5 | 4 | 4 |
| 3206 | 50 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| **32.07** | | | **Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy** | | | |
| 3207 | 10 | 00 | - Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế | 5 | 4 | 4 |
| 3207 | 20 | | - Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự: | | | |
| 3207 | 20 | 10 | - - Phối liệu men kính | 5 | 4 | 4 |
| 3207 | 20 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3207 | 30 | 00 | - Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự | 5 | 4 | 4 |
| 3207 | 40 | 00 | - Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy | 5 | 4 | 4 |
| **32.08** | | | **Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này** | | | |
| 3208 | 20 | | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl: | | | |
| 3208 | 20 | 40 | - - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 9,5 | 9 | 9 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3208 | 20 | 70 | - - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa | 5 | 5 | 5 |
| 3208 | 20 | 90 | - - Loại khác | 14 | 14 | 13,5 |
| 3208 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| | | | - - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C: | | | |
| 3208 | 90 | 11 | - - - Dùng trong nha khoa | 4,5 | 4,5 | 4,5 |
| 3208 | 90 | 19 | - - - Loại khác | 14 | 14 | 13,5 |
| | | | - - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C: | | | |
| 3208 | 90 | 21 | - - - Loại dùng trong nha khoa | 4,5 | 4,5 | 4,5 |
| 3208 | 90 | 29 | - - - Loại khác | 28,5 | 28 | 27,5 |
| 3208 | 90 | 90 | - - Loại khác | 9,5 | 9 | 9 |
| **32.09** | | | **Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước** | | | |
| 3209 | 10 | | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl: | | | |
| 3209 | 10 | 10 | - - Vecni (kể cả dầu bóng) | 14 | 14 | 13,5 |
| 3209 | 10 | 40 | - - Sơn cho da thuộc | 7,5 | 7,5 | 7 |
| 3209 | 10 | 50 | - - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 9,5 | 9 | 9 |
| 3209 | 10 | 90 | - - Loại khác | 28,5 | 28 | 27,5 |
| 3209 | 90 | 00 | - Loại khác | 7,5 | 7,5 | 7 |
| **32.10** | | | **Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da** | | | |
| 3210 | 00 | 10 | - Vecni (kể cả dầu bóng) | 14 | 14 | 13,5 |
| 3210 | 00 | 20 | - Màu keo | 6,5 | 6,5 | 6,5 |
| 3210 | 00 | 30 | - Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da | 7,5 | 7,5 | 7 |
| 3210 | 00 | 50 | - Chất phủ hắc ín polyurethan | 28,5 | 28 | 27,5 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 3210 | 00 | 91 | - - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 9,5 | 9 | 9 |
| 3210 | 00 | 99 | - - Loại khác | 9,5 | 9 | 9 |
| **3211** | **00** | **00** | **Chất làm khô đã điều chế** | 5 | 5 | 5 |
| **32.12** | | | **Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ** | | | |
| 3212 | 10 | 00 | - Lá phôi dập | 4 | 4 | 3 |
| 3212 | 90 | | - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| | | | - - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng): | | | |
| 3212 | 90 | 11 | - - - Bột nhão nhôm | 4 | 4 | 3 |
| 3212 | 90 | 13 | - - - Loại chì trắng phân tán trong dầu | 4 | 4 | 3 |
| 3212 | 90 | 14 | - - - Loại khác, dùng cho da thuộc | 4 | 4 | 3 |
| 3212 | 90 | 19 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ: | | | |
| 3212 | 90 | 21 | - - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống | 4 | 4 | 3 |
| 3212 | 90 | 22 | - - - Loại khác, thuốc nhuộm | 4 | 4 | 3 |
| 3212 | 90 | 29 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 32.13 | | | **Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự** | | | |
| 3213 | 10 | 00 | - Bộ màu vẽ | 4 | 4 | 3 |
| 3213 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **32.14** | | | **Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự** | | | |
| 3214 | 10 | 00 | - Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn | 7,5 | 7 | 6 |
| 3214 | 90 | 00 | - Loại khác | 7,5 | 7 | 6 |
| **32.15** | | | **Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn** | | | |
| | | | - Mực in: | | | |
| 3215 | 11 | | - - Màu đen: | | | |
| 3215 | 11 | 10 | - - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím | 4 | 4 | 3 |
| 3215 | 11 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3215 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3215 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3215 | 90 | 10 | - - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần | 8 | 5 | 5 |
| 3215 | 90 | 60 | - - Mực vẽ và mực viết | 7,5 | 5 | 5 |
| 3215 | 90 | 70 | - - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72 | 8 | 5 | 5 |
| 3215 | 90 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| | | | **Chương 33. Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh** | | | |
| | | | | | | |
| **33.01** | | | **Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu** | | | |
| | | | - Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | | | |
| 3301 | 12 | 00 | - - Của cam | 4 | 4 | 3 |
| 3301 | 13 | 00 | - - Của chanh | 4 | 4 | 3 |
| 3301 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | | | |
| 3301 | 24 | 00 | - - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita) | 4 | 4 | 3 |
| 3301 | 25 | 00 | - - Của cây bạc hà khác | 4 | 4 | 3 |
| 3301 | 29 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3301 | 30 | 00 | - Chất tựa nhựa | 4 | 4 | 3 |
| 3301 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3301 | 90 | 10 | - - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc | 4 | 4 | 3 |
| 3301 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **33.02** | | | **Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống** | | | |
| 3302 | 10 | | - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống: | | | |
| 3302 | 10 | 10 | - - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng | 8 | 5 | 5 |
| 3302 | 10 | 20 | - - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác | 8 | 5 | 5 |
| 3302 | 10 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3302 | 90 | 00 | - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| **3303** | **00** | **00** | **Nước hoa và nước thơm** | 26 | 25 | 22,5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **33.04** | | | **Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân** | | | |
| 3304 | 10 | 00 | - Chế phẩm trang điểm môi | 26 | 25 | 22,5 |
| 3304 | 20 | 00 | - Chế phẩm trang điểm mắt | 26 | 25 | 22,5 |
| 3304 | 30 | 00 | - Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân | 26 | 25 | 22,5 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 3304 | 91 | 00 | - - Phấn, đã hoặc chưa nén | 26 | 25 | 22,5 |
| 3304 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 3304 | 99 | 20 | - - - Kem trị mụn trứng cá | 13 | 13 | 12 |
| 3304 | 99 | 30 | - - - Kem bôi mặt hoặc kem bôi da khác và nước bôi da (lotion) | 26 | 25 | 22,5 |
| 3304 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 26 | 25 | 22,5 |
| 33.05 | | | **Chế phẩm dùng cho tóc** | | | |
| 3305 | 10 | | - Dầu gội đầu: | | | |
| 3305 | 10 | 10 | - - Có tính chất chống nấm | 13 | 13 | 12 |
| 3305 | 10 | 90 | - - Loại khác | 13 | 13 | 12 |
| 3305 | 20 | 00 | - Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc | 26 | 25 | 22,5 |
| 3305 | 30 | 00 | - Keo xịt tóc | 26 | 25 | 22,5 |
| 3305 | 90 | 00 | - Loại khác | 26 | 25 | 22,5 |
| 33.06 | | | **Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ** | | | |
| 3306 | 10 | | - Thuốc đánh răng: | | | |
| 3306 | 10 | 10 | - - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 3306 | 10 | 90 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 3306 | 20 | 00 | - Chỉ nha khoa | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 3306 | 90 | 00 | - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| **33.07** | | | **Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế** | | | |
| 3307 | 10 | 00 | - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt | 26 | 25 | 22,5 |
| 3307 | 20 | 00 | - Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi | 26 | 25 | 22,5 |
| 3307 | 30 | 00 | - Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác | 26 | 25 | 22,5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| | | | - Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo: | | | |
| 3307 | 41 | | - - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy: | | | |
| 3307 | 41 | 10 | - - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo | 26 | 25 | 22,5 |
| 3307 | 41 | 90 | - - - Loại khác | 26 | 25 | 22,5 |
| 3307 | 49 | | - - Loại khác: | | | |
| 3307 | 49 | 10 | - - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế | 26 | 25 | 22,5 |
| 3307 | 49 | 90 | - - - Loại khác | 26 | 25 | 22,5 |
| 3307 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3307 | 90 | 10 | - - Chế phẩm vệ sinh động vật | 26 | 25 | 22,5 |
| 3307 | 90 | 30 | - - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác | 26 | 25 | 22,5 |
| 3307 | 90 | 40 | - - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông | 26 | 25 | 22,5 |
| 3307 | 90 | 50 | - - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo | 26 | 25 | 22,5 |
| 3307 | 90 | 90 | - - Loại khác | 26 | 25 | 22,5 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 34. Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao** | | | |
| | | | | | | |
| **34.01** | | | **Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy** | | | |
| | | | - Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3401 | 11 | | - - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc): | | | |
| 3401 | 11 | 10 | - - - Sản phẩm đã tẩm thuốc | 35 | 30 | 25 |
| 3401 | 11 | 20 | - - - Xà phòng tắm | 35 | 30 | 25 |
| 3401 | 11 | 30 | - - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy | 35 | 30 | 25 |
| 3401 | 11 | 90 | - - - Loại khác | 35 | 30 | 25 |
| 3401 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 3401 | 19 | 10 | - - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy | 35 | 30 | 25 |
| 3401 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 35 | 30 | 25 |
| 3401 | 20 | | - Xà phòng ở dạng khác: | | | |
| 3401 | 20 | 20 | - - Phôi xà phòng | 16 | 15 | 15 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 3401 | 20 | 91 | - - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế | 26 | 25 | 22,5 |
| 3401 | 20 | 99 | - - - Loại khác | 16 | 15 | 15 |
| 3401 | 30 | 00 | - Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng | 35 | 30 | 25 |
| **34.02** | | | **Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01** | | | |
| | | | - Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ: | | | |
| 3402 | 11 | | - - Dạng anion: | | | |
| 3402 | 11 | 10 | - - - Cồn béo đã sulphat hóa | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 11 | 40 | - - - Alkylbenzene đã sulphat hóa | 8 | 5 | 5 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 3402 | 11 | 91 | - - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 11 | 99 | - - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 12 | | - - Dạng cation: | | | |
| 3402 | 12 | 10 | - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 12 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 13 | | - - Dạng không phân ly (non - ionic): | | | |
| 3402 | 13 | 10 | - - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB) | 5 | 4 | 4 |
| 3402 | 13 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3402 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 3402 | 19 | 10 | - - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy | 9 | 8 | 8 |
| 3402 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 8 |
| 3402 | 20 | | - Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| | | | - - Dạng lỏng: | | | |
| 3402 | 20 | 11 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 20 | 12 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 3402 | 20 | 13 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 20 | 19 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 15 | 12,5 | 12,5 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 3402 | 20 | 91 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 20 | 92 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 3402 | 20 | 93 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 20 | 99 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 3402 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| | | | - - Ở dạng lỏng: | | | |
| | | | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion: | | | |
| 3402 | 90 | 11 | - - - - Chất thấm ướt | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 90 | 12 | - - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 90 | 13 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 10 | 10 | 7,5 |
| | | | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác: | | | |
| 3402 | 90 | 14 | - - - - Chất thấm ướt | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 90 | 15 | - - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 90 | 19 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 10 | 10 | 7,5 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion: | | | |
| 3402 | 90 | 91 | - - - - Chất thấm ướt | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 90 | 92 | - - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 90 | 93 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 8 | 5 | 5 |
| | | | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác: | | | |
| 3402 | 90 | 94 | - - - - Chất thấm ướt | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 90 | 95 | - - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3402 | 90 | 99 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 8 | 5 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **34.03** | | | **Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi tum** | | | |
| | | | - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi tum: | | | |
| 3403 | 11 | | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác: | | | |
| | | | - - - Dạng lỏng: | | | |
| 3403 | 11 | 11 | - - - - Chế phẩm dầu bôi trơn | 4 | 4 | 3 |
| 3403 | 11 | 19 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3403 | 11 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3403 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - Ở dạng lỏng: | | | |
| 3403 | 19 | 11 | - - - - Dùng cho động cơ máy bay | 7,5 | 7,5 | 7 |
| 3403 | 19 | 12 | - - - - Chế phẩm chứa dầu silicon | 7,5 | 7,5 | 7 |
| 3403 | 19 | 19 | - - - - Loại khác | 19 | 18,5 | 18 |
| 3403 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 9,5 | 9 | 9 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 3403 | 91 | | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác: | | | |
| | | | - - - Dạng lỏng: | | | |
| 3403 | 91 | 11 | - - - - Chế phẩm chứa dầu silicon | 7,5 | 7 | 6 |
| 3403 | 91 | 19 | - - - - Loại khác | 7,5 | 7 | 6 |
| 3403 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 7,5 | 7 | 6 |
| 3403 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - Dạng lỏng: | | | |
| 3403 | 99 | 11 | - - - - Dùng cho động cơ máy bay | 7,5 | 7 | 6 |
| 3403 | 99 | 12 | - - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon | 7,5 | 7 | 6 |
| 3403 | 99 | 19 | - - - - Loại khác | 16 | 15 | 15 |
| 3403 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 8 |
| **34.04** | | | **Sáp nhân tạo và sáp chế biến** | | | |
| 3404 | 20 | 00 | - Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol) | 4 | 4 | 3 |
| 3404 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3404 | 90 | 10 | - - Than non ở dạng hóa học | 4 | 4 | 3 |
| 3404 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **34.05** | | | **Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04** | | | |
| 3405 | 10 | 00 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc | 26 | 25 | 22,5 |
| 3405 | 20 | 00 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ | 28,5 | 28 | 27,5 |
| 3405 | 30 | 00 | - Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại | 28,5 | 28 | 27,5 |
| 3405 | 40 | | - Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác: | | | |
| 3405 | 40 | 10 | - - Bột nhão và bột khô để cọ rửa | 28,5 | 28 | 27,5 |
| 3405 | 40 | 90 | - - Loại khác | 28,5 | 28 | 27,5 |
| 3405 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3405 | 90 | 10 | - - Chất đánh bóng kim loại | 19 | 18,5 | 18 |
| 3405 | 90 | 90 | - - Loại khác | 28,5 | 28 | 27,5 |
| **3406** | **00** | **00** | **Nến, nến cây và các loại tương tự** | 24 | 22 | 20 |
| **34.07** | | | **Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)** | | | |
| 3407 | 00 | 10 | - Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn hình dùng cho trẻ em | 4 | 4 | 3 |
| 3407 | 00 | 20 | - Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự | 4 | 4 | 3 |
| 3407 | 00 | 30 | - Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung) | 4 | 4 | 3 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 35. Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim** | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **35.01** | | | **Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein** | | | |
| 3501 | 10 | 00 | - Casein | 8 | 5 | 5 |
| 3501 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3501 | 90 | 10 | - - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác | 8 | 5 | 5 |
| 3501 | 90 | 20 | - - Keo casein | 8 | 5 | 5 |
| 35.02 | | | **Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác** | | | |
| | | | - Anbumin trứng: | | | |
| 3502 | 11 | 00 | - - Đã làm khô | 8 | 5 | 5 |
| 3502 | 19 | 00 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3502 | 20 | 00 | - Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein | 8 | 5 | 5 |
| 3502 | 90 | 00 | - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| **35.03** | | | **Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01** | | | |
| | | | - Keo: | | | |
| 3503 | 00 | 11 | - - Các loại keo có nguồn gốc từ cá | 8 | 5 | 5 |
| 3503 | 00 | 19 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3503 | 00 | 30 | - Keo điều chế từ bong bóng cá | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Gelatin và các dẫn xuất gelatin: | | | |
| 3503 | 00 | 41 | - - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom | 8 | 5 | 5 |
| 3503 | 00 | 49 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| **3504** | **00** | **00** | **Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa** | 8 | 5 | 5 |
| **35.05** | | | **Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác** | | | |
| 3505 | 10 | | - Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác: | | | |
| 3505 | 10 | 10 | - - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung | 8 | 5 | 5 |
| 3505 | 10 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3505 | 20 | 00 | - Keo | 15 | 12,5 | 12,5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **35.06** | | | **Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg** | | | |
| 3506 | 10 | 00 | - Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg | 10 | 10 | 7,5 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 3506 | 91 | 00 | - - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su | 13 | 13 | 12 |
| 3506 | 99 | 00 | - - Loại khác | 9 | 8 | 8 |
| **35.07** | | | **Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| 3507 | 10 | 00 | - Rennet và dạng cô đặc của nó | 4 | 4 | 3 |
| 3507 | 90 | 00 | - Loại khác | 6 | 6 | 6 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 36. Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác** | | | |
| | | | | | | |
| **3605** | **00** | **00** | **Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04** | 22,5 | 20 | 17,5 |
| **36.06** | | | **Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này** | | | |
| 3606 | 10 | 00 | - Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm$^3$ | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 3606 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3606 | 90 | 10 | - - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 3606 | 90 | 20 | - - Đá lửa dùng cho bật lửa | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 3606 | 90 | 30 | - - Hợp kim fero xeri và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 3606 | 90 | 40 | - - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 3606 | 90 | 90 | - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 37. Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh** | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **37.01** | | | **Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói** | | | |
| 3701 | 10 | 00 | - Dùng cho chụp X quang | 4 | 4 | 3 |
| 3701 | 20 | 00 | - Phim in ngay | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 3701 | 30 | 00 | - Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm | 5 | 4 | 4 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 3701 | 91 | | - - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu): | | | |
| 3701 | 91 | 10 | - - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in | 4 | 4 | 3 |
| 3701 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3701 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 3701 | 99 | 10 | - - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in | 4 | 4 | 3 |
| 3701 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **37.02** | | | **Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng** | | | |
| 3702 | 10 | 00 | - Dùng cho chụp X quang | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm: | | | |
| 3702 | 31 | 00 | - - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu) | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 3702 | 32 | 00 | - - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 39 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm: | | | |
| 3702 | 41 | 00 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc) | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 42 | 00 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 43 | 00 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 44 | 00 | - - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu): | | | |
| 3702 | 52 | | - - Loại chiều rộng không quá 16 mm: | | | |
| 3702 | 52 | 20 | - - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 52 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 53 | 00 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 54 | | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3702 | 54 | 40 | - - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú ý hoặc trong công nghiệp in | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 54 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 55 | | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m: | | | |
| 3702 | 55 | 20 | - - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 55 | 50 | - - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 55 | 90 | - - - Loại khác | 10 | 10 | 7,5 |
| 3702 | 56 | | - - Loại chiều rộng trên 35 mm: | | | |
| 3702 | 56 | 20 | - - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 56 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 3702 | 96 | | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m: | | | |
| 3702 | 96 | 10 | - - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 96 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 97 | | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m: | | | |
| 3702 | 97 | 10 | - - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 97 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 98 | | - - Loại chiều rộng trên 35 mm: | | | |
| 3702 | 98 | 10 | - - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh | 4 | 4 | 3 |
| 3702 | 98 | 30 | - - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 3702 | 98 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 37.03 | | | **Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng** | | | |
| 3703 | 10 | | - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm: | | | |
| 3703 | 10 | 10 | - - Chiều rộng không quá 1.000 mm | 5 | 4 | 4 |
| 3703 | 10 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3703 | 20 | 00 | - Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu) | 10 | 10 | 7,5 |
| 3703 | 90 | 00 | - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| **37.04** | | | **Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng** | | | |
| 3704 | 00 | 10 | - Tấm hoặc phim dùng cho chụp tia X quang | 4 | 4 | 3 |
| 3704 | 00 | 90 | - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| **37.05** | | | **Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh** | | | |
| 3705 | 10 | 00 | - Dùng cho in offset | 4 | 4 | 3 |
| 3705 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3705 | 90 | 10 | - - Dùng cho chụp tia X quang | 4 | 4 | 3 |
| 3705 | 90 | 20 | - - Vi phim (microfilm) | 4 | 4 | 3 |
| 3705 | 90 | 90 | - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **37.06** | | | **Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng** | | | |
| 3706 | 10 | | - Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên: | | | |
| 3706 | 10 | 10 | - - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học | 4 | 4 | 3 |
| 3706 | 10 | 30 | - - Phim tài liệu khác | 4 | 4 | 3 |
| 3706 | 10 | 40 | - - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng | 4 | 4 | 3 |
| 3706 | 10 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3706 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3706 | 90 | 10 | - - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học | 4 | 4 | 3 |
| 3706 | 90 | 30 | - - Phim tài liệu khác | 4 | 4 | 3 |
| 3706 | 90 | 40 | - - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng | 4 | 4 | 3 |
| 3706 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **37.07** | | | **Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay** | | | |
| 3707 | 10 | 00 | - Dạng nhũ tương nhạy | 4 | 4 | 3 |
| 3707 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3707 | 90 | 10 | - - Vật liệu phát sáng | 4 | 4 | 3 |
| 3707 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 38. Các sản phẩm hóa chất khác** | | | |
| | | | | | | |
| **38.01** | | | **Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác** | | | |
| 3801 | 10 | 00 | - Graphit nhân tạo | 4 | 4 | 3 |
| 3801 | 20 | 00 | - Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo | 4 | 4 | 3 |
| 3801 | 30 | 00 | - Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung | 4 | 4 | 3 |
| 3801 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **38.02** | | | **Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật** | | | |
| 3802 | 10 | 00 | - Carbon hoạt tính | 4 | 4 | 3 |
| 3802 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3802 | 90 | 10 | - - Bauxit hoạt tính | 4 | 4 | 3 |
| 3802 | 90 | 20 | - - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính | 4 | 4 | 3 |
| 3802 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **3803** | **00** | **00** | **Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế** | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **38.04** | | | **Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03** | | | |
| 3804 | 00 | 10 | - Dung dịch kiềm sulphit cô đặc | 4 | 4 | 3 |
| 3804 | 00 | 90 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **38.05** | | | **Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu** | | | |
| 3805 | 10 | 00 | - Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat | 4 | 4 | 3 |
| 3805 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **38.06** | | | **Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại** | | | |
| 3806 | 10 | 00 | - Colophan và axit nhựa cây | 4 | 4 | 3 |
| 3806 | 20 | 00 | - Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan | 4 | 4 | 3 |
| 3806 | 30 | | - Gôm este: | | | |
| 3806 | 30 | 10 | - - Dạng khối | 4 | 4 | 3 |
| 3806 | 30 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3806 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3806 | 90 | 10 | - - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối | 4 | 4 | 3 |
| 3806 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **3807** | **00** | **00** | **Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật** | 4 | 4 | 3 |
| **38.08** | | | **Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)** | | | |
| 3808 | 50 | | - Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này: | | | |
| 3808 | 50 | 10 | - - Thuốc trừ côn trùng | 4 | 4 | 3 |
| | | | - - Thuốc diệt nấm: | | | |
| 3808 | 50 | 21 | - - - Dạng bình xịt | 4,5 | 4 | 4 |
| 3808 | 50 | 29 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| | | | - - Thuốc diệt cỏ: | | | |
| 3808 | 50 | 31 | - - - Dạng bình xịt | 4,5 | 4 | 4 |
| 3808 | 50 | 39 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 3808 | 50 | 40 | - - Thuốc chống nảy mầm | 4,5 | 4 | 4 |
| 3808 | 50 | 50 | - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng | 4,5 | 4 | 4 |
| 3808 | 50 | 60 | - - Thuốc khử trùng | 4,5 | 4 | 4 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 3808 | 50 | 91 | - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt | 5 | 4 | 4 |
| 3808 | 50 | 99 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 3808 | 91 | | - - Thuốc trừ côn trùng: | | | |
| | | | - - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng: | | | |
| 3808 | 91 | 11 | - - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate) | 5 | 4 | 4 |
| 3808 | 91 | 19 | - - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3808 | 91 | 20 | - - - Hương vòng chống muỗi | 8 | 5 | 5 |
| 3808 | 91 | 30 | - - - Tấm thuốc diệt muỗi | 8 | 5 | 5 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - - Dạng bình xịt: | | | |
| 3808 | 91 | 91 | - - - - - Có chức năng khử mùi | 8 | 5 | 5 |
| 3808 | 91 | 92 | - - - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - - - - Loại khác: | | | |
| 3808 | 91 | 93 | - - - - - Có chức năng khử mùi | 4 | 4 | 3 |
| 3808 | 91 | 99 | - - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3808 | 92 | | - - Thuốc diệt nấm: | | | |
| | | | - - - Dạng bình xịt: | | | |
| 3808 | 92 | 11 | - - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh | 4,5 | 4 | 4 |
| 3808 | 92 | 19 | - - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 3808 | 92 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 3808 | 93 | | - - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng: | | | |
| | | | - - - Thuốc diệt cỏ: | | | |
| 3808 | 93 | 11 | - - - - Dạng bình xịt | 4,5 | 4 | 4 |
| 3808 | 93 | 19 | - - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 3808 | 93 | 20 | - - - Thuốc chống nảy mầm | 4,5 | 4 | 4 |
| 3808 | 93 | 30 | - - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng | 4,5 | 4 | 4 |
| 3808 | 94 | | - - Thuốc khử trùng: | | | |
| 3808 | 94 | 10 | - - - Có chứa hỗn hợp các axit nhựa than đá và các chất kiềm | 4,5 | 4 | 4 |
| 3808 | 94 | 20 | - - - Loại khác, dạng bình xịt | 4,5 | 4 | 4 |
| 3808 | 94 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 3808 | 99 | | - - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3808 | 99 | 10 | - - -Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm | 5 | 4 | 4 |
| 3808 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| **38.09** | | | **Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| 3809 | 10 | 00 | - Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 3809 | 91 | | - - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự: | | | |
| 3809 | 91 | 10 | - - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm) | 4 | 4 | 3 |
| 3809 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3809 | 92 | 00 | - - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự | 4 | 4 | 3 |
| 3809 | 93 | 00 | - - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự | 4 | 4 | 3 |
| **38.10** | | | **Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn** | | | |
| 3810 | 10 | 00 | - Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện | 4 | 4 | 3 |
| 3810 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **38.11** | | | **Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng** | | | |
| | | | - Chế phẩm chống kích nổ: | | | |
| 3811 | 11 | 00 | - - Từ hợp chất chì | 4 | 4 | 3 |
| 3811 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Các phụ gia cho dầu bôi trơn: | | | |
| 3811 | 21 | | - - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum: | | | |
| 3811 | 21 | 10 | - - - Đã đóng gói để bán lẻ | 4 | 4 | 3 |
| 3811 | 21 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3811 | 29 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3811 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3811 | 90 | 10 | - - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3811 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **38.12** | | | **Chất xúc tác lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic** | | | |
| 3812 | 10 | 00 | - Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế | 5 | 4 | 4 |
| 3812 | 20 | 00 | - Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic | 7,5 | 7 | 6 |
| 3812 | 30 | 00 | - Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic | 5 | 4 | 4 |
| **3813** | **00** | **00** | **Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa** | 4 | 4 | 3 |
| **3814** | **00** | **00** | **Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế** | 4 | 4 | 3 |
| 38.15 | | | **Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| | | | - Chất xúc tác có nền: | | | |
| 3815 | 11 | 00 | - - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính | 4 | 4 | 3 |
| 3815 | 12 | 00 | - - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính | 4 | 4 | 3 |
| 3815 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3815 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **38.16** | | | **Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01** | | | |
| 3816 | 00 | 10 | - Xi măng chịu lửa | 9 | 8 | 8 |
| 3816 | 00 | 90 | - Loại khác | 9 | 8 | 8 |
| **3817** | **00** | **00** | **Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02** | 4 | 4 | 3 |
| **3818** | **00** | **00** | **Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử** | 0 | 0 | 0 |
| **3819** | **00** | **00** | **Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum** | 4 | 4 | 3 |
| **3820** | **00** | **00** | **Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế** | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **38.21** | | | **Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật** | | | |
| 3821 | 00 | 10 | - Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật | 0 | 0 | 0 |
| 3821 | 00 | 90 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **38.22** | | | **Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận** | | | |
| 3822 | 00 | 10 | - Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm | 0 | 0 | 0 |
| 3822 | 00 | 20 | - Bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm | 0 | 0 | 0 |
| 3822 | 00 | 30 | - Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 3822 | 00 | 90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| **38.23** | | | **Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp** | | | |
| | | | - Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc: | | | |
| 3823 | 11 | 00 | - - Axit stearic | 8 | 5 | 5 |
| 3823 | 12 | 00 | - - Axit oleic | 8 | 5 | 5 |
| 3823 | 13 | 00 | - - Axit béo dầu nhựa thông | 8 | 5 | 5 |
| 3823 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 3823 | 19 | 10 | - - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc | 8 | 5 | 5 |
| 3823 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3823 | 70 | | - Cồn béo công nghiệp: | | | |
| 3823 | 70 | 10 | - - Dạng sáp | 8 | 5 | 5 |
| 3823 | 70 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| **38.24** | | | **Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| 3824 | 10 | 00 | - Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 30 | 00 | - Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 40 | 00 | - Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông | 7,5 | 7 | 6 |
| 3824 | 50 | 00 | - Vữa và bê tông không chịu lửa | 8 | 5 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3824 | 60 | 00 | - Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44 | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan: | | | |
| 3824 | 71 | | - - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs): | | | |
| 3824 | 71 | 10 | - - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng ít hơn 70% hoặc các loại dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum tính theo trọng lượng | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 71 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 72 | 00 | - - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 73 | 00 | - - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs) | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 74 | | - - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs): | | | |
| 3824 | 74 | 10 | - - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng hoặc của các loại dầu mỏ hoặc của các loại dầu thu được từ các khoáng bitum nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 74 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 75 | 00 | - - Chứa tetrachloride cacbon | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 76 | 00 | - - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform) | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 77 | 00 | - - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 78 | 00 | - - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs) | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 79 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate: | | | |
| 3824 | 81 | 00 | - - Chứa oxirane (oxit etylen) | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 82 | 00 | - - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs) | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 83 | 00 | - - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 90 | | - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3824 | 90 | 10 | - - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 90 | 30 | - - Bột nhão để sao in làm từ gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ: bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt) | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 90 | 40 | - - Hỗn hợp dung môi vô cơ | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 90 | 50 | - - Dầu acetone | 5 | 4 | 4 |
| 3824 | 90 | 60 | - - Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate) | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 3824 | 90 | 70 | - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm | 8 | 5 | 5 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 3824 | 90 | 91 | - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 3824 | 90 | 99 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **38.26** | | | **Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum** | | | |
| 3826 | 00 | 10 | - Este metyl dầu dừa (CME) | 4 | 4 | 3 |
| 3826 | 00 | 90 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 39. Plastic và các sản phẩm bằng plastic** | | | |
| | | | | | | |
| **39.01** | | | **Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh** | | | |
| 3901 | 10 | | - Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94: | | | |
| | | | - - Dạng lỏng hoặc bột nhão: | | | |
| 3901 | 10 | 12 | - - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE) | 5 | 4 | 4 |
| 3901 | 10 | 19 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 3901 | 10 | 92 | - - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE) | 5 | 4 | 4 |
| 3901 | 10 | 99 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3901 | 20 | 00 | - Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên | 5 | 4 | 4 |
| 3901 | 30 | 00 | - Copolyme etylen-vinyl axetat | 5 | 4 | 4 |
| 3901 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3901 | 90 | 40 | - - Dạng phân tán | 5 | 4 | 4 |
| 3901 | 90 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| **39.02** | | | **Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh** | | | |
| 3902 | 10 | | - Polypropylen: | | | |
| 3902 | 10 | 30 | - - Dạng phân tán | 5 | 4 | 4 |
| 3902 | 10 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3902 | 20 | 00 | - Polyisobutylene | 5 | 4 | 4 |
| 3902 | 30 | | - Copolyme propylen: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3902 | 30 | 30 | - - Dạng lỏng hoặc bột nhão | 5 | 4 | 4 |
| 3902 | 30 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3902 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3902 | 90 | 10 | - - Polypropylene đã clo hóa dùng để sản xuất mực in | 5 | 4 | 4 |
| 3902 | 90 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| **39.03** | | | **Polyme từ styren, dạng nguyên sinh** | | | |
| | | | - Polystyren: | | | |
| 3903 | 11 | | - - Loại giãn nở được: | | | |
| 3903 | 11 | 10 | - - - Dạng hạt | 4 | 4 | 3 |
| 3903 | 11 | 90 | - - - Dạng khác | 4 | 4 | 3 |
| 3903 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 3903 | 19 | 10 | - - - Dạng phân tán | 4 | 4 | 3 |
| | | | - - - Dạng hạt: | | | |
| 3903 | 19 | 21 | - - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS) | 4 | 4 | 3 |
| 3903 | 19 | 29 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 3903 | 19 | 91 | - - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS) | 4 | 4 | 3 |
| 3903 | 19 | 99 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **39.04** | | | **Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh** | | | |
| 3904 | 30 | | - Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat: | | | |
| 3904 | 30 | 10 | - - Dạng hạt | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 30 | 20 | - - Dạng bột | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 30 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 40 | | - Copolyme vinyl clorua khác: | | | |
| 3904 | 40 | 10 | - - Dạng hạt | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 40 | 20 | - - Dạng bột | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 40 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 50 | | - Polyme vinyliden clorua: | | | |
| 3904 | 50 | 40 | - - Dạng phân tán | 9 | 8 | 8 |
| 3904 | 50 | 50 | - - Dạng hạt | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 50 | 60 | - - Dạng bột | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 50 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| | | | - Fluoro-polyme: | | | |
| 3904 | 61 | | - - Polytetrafluoroethylene: | | | |
| 3904 | 61 | 10 | - - - Dạng hạt | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 61 | 20 | - - - Dạng bột | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 61 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 69 | | - - Loại khác: | | | |
| 3904 | 69 | 30 | - - - Dạng phân tán | 9 | 8 | 8 |
| 3904 | 69 | 40 | - - - Dạng hạt | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 69 | 50 | - - - Dạng bột | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 69 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3904 | 90 | 30 | - - Dạng phân tán | 9 | 8 | 8 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3904 | 90 | 40 | - - Dạng hạt | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 90 | 50 | - - Dạng bột | 5 | 4 | 4 |
| 3904 | 90 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| **39.05** | | | **Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh** | | | |
| | | | - Poly (vinyl axetat): | | | |
| 3905 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 3905 | 19 | 10 | - - - Dạng lỏng hoặc bột nhão | 9 | 8 | 8 |
| 3905 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 8 |
| | | | - Copolyme vinyl axetat: | | | |
| 3905 | 29 | 00 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3905 | 30 | | - Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân: | | | |
| 3905 | 30 | 10 | - - Dạng phân tán | 8 | 5 | 5 |
| 3905 | 30 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 3905 | 91 | | - - Copolymers: | | | |
| 3905 | 91 | 10 | - - - Dạng phân tán | 8 | 5 | 5 |
| 3905 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| **39.07** | | | **Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh** | | | |
| 3907 | 10 | 00 | - Polyaxetal | 5 | 4 | 4 |
| 3907 | 20 | | - Polyete khác: | | | |
| 3907 | 20 | 10 | - - Polytetrametylen ete glycol | 5 | 4 | 4 |
| 3907 | 20 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3907 | 30 | | - Nhựa epoxit: | | | |
| 3907 | 30 | 20 | - - Loại dùng để phủ, dạng bột | 5 | 4 | 4 |
| 3907 | 30 | 30 | - - Dạng lỏng hoặc bột nhão | 5 | 4 | 4 |
| 3907 | 30 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3907 | 40 | 00 | - Polycarbonat | 5 | 4 | 4 |
| 3907 | 50 | | - Nhựa alkyt: | | | |
| 3907 | 50 | 10 | - - Dạng lỏng hoặc bột nhão | 4,5 | 4 | 4 |
| 3907 | 50 | 90 | - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 3907 | 60 | | - Poly (etylen terephthalat): | | | |
| 3907 | 60 | 10 | - - Dạng phân tán | 5 | 4 | 4 |
| 3907 | 60 | 20 | - - Dạng hạt | 5 | 4 | 4 |
| 3907 | 60 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3907 | 70 | 00 | - Poly (axit lactic) | 5 | 4 | 4 |
| | | | - Polyeste khác: | | | |
| 3907 | 91 | | - - Chưa no: | | | |
| 3907 | 91 | 20 | - - - Dạng mảnh vỡ | 5 | 4 | 4 |
| 3907 | 91 | 30 | - - - Dạng lỏng hoặc bột nhão | 5 | 4 | 4 |
| 3907 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3907 | 99 | | - - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3907 | 99 | 40 | - - - Loại dùng để phủ, dạng bột | 5 | 4 | 4 |
| 3907 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| **39.08** | | | **Polyamit dạng nguyên sinh** | | | |
| 3908 | 10 | | - Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12: | | | |
| 3908 | 10 | 10 | - - Polyamit-6 | 5 | 4 | 4 |
| 3908 | 10 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3908 | 90 | 00 | - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| **39.09** | | | **Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh** | | | |
| 3909 | 10 | | - Nhựa ure; nhựa thioure: | | | |
| 3909 | 10 | 10 | - - Hợp chất dùng để đúc | 5 | 4 | 4 |
| 3909 | 10 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3909 | 20 | | - Nhựa melamin: | | | |
| 3909 | 20 | 10 | - - Hợp chất dùng để đúc | 5 | 4 | 4 |
| 3909 | 20 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3909 | 30 | | - Nhựa amino khác: | | | |
| 3909 | 30 | 10 | - - Hợp chất dùng để đúc | 5 | 4 | 4 |
| | | | - - Loại khác | | | |
| 3909 | 30 | 91 | - - - Nhựa Glyoxal monourein | 5 | 4 | 4 |
| 3909 | 30 | 99 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3909 | 40 | | - Nhựa phenol: | | | |
| 3909 | 40 | 10 | - - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt | 5 | 4 | 4 |
| 3909 | 40 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3909 | 50 | 00 | - Polyurethan | 5 | 4 | 4 |
| **39.10** | | | **Silicon dạng nguyên sinh** | | | |
| 3910 | 00 | 20 | - Dạng phân tán hoặc dạng hoà tan | 5 | 4 | 4 |
| 3910 | 00 | 90 | - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| **39.11** | | | **Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh** | | | |
| 3911 | 10 | 00 | - Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen | 5 | 4 | 4 |
| 3911 | 90 | 00 | - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 39.12 | | | **Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh** | | | |
| | | | - Axetat xenlulo: | | | |
| 3912 | 11 | 00 | - - Chưa hóa dẻo | 5 | 4 | 4 |
| 3912 | 12 | 00 | - - Đã hóa dẻo | 5 | 4 | 4 |
| 3912 | 20 | | - Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo): | | | |
| | | | - - Chưa hóa dẻo: | | | |
| 3912 | 20 | 11 | - - - Nitroxelulo bán hoàn thiện đã ngâm nước | 5 | 4 | 4 |
| 3912 | 20 | 19 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3912 | 20 | 20 | - - Đã hóa dẻo | 5 | 4 | 4 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| | | | - Ete xenlulo: | | | |
| 3912 | 31 | 00 | - - Carboxymethylxenlulo và muối của nó | 5 | 4 | 4 |
| 3912 | 39 | 00 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3912 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3912 | 90 | 20 | - - Dạng hạt | 5 | 4 | 4 |
| 3912 | 90 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| **39.13** | | | **Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh** | | | |
| 3913 | 10 | 00 | - Axit alginic, các muối và este của nó | 5 | 4 | 4 |
| 3913 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3913 | 90 | 10 | - - Protein đã được làm rắn | 5 | 4 | 4 |
| 3913 | 90 | 20 | - - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 5 | 4 | 4 |
| 3913 | 90 | 30 | - - Polymer từ tinh bột | 5 | 4 | 4 |
| 3913 | 90 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| **3914** | **00** | **00** | **Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh** | 5 | 4 | 4 |
| **39.15** | | | **Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic** | | | |
| 3915 | 10 | | - Từ polyme etylen: | | | |
| 3915 | 10 | 10 | - - Dạng xốp, không cứng | 8 | 5 | 5 |
| 3915 | 10 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3915 | 20 | | - Từ Polyme styren: | | | |
| 3915 | 20 | 10 | - - Dạng xốp, không cứng | 8 | 5 | 5 |
| 3915 | 20 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3915 | 30 | | - Từ polyme vinyl clorua: | | | |
| 3915 | 30 | 10 | - - Dạng xốp, không cứng | 8 | 5 | 5 |
| 3915 | 30 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3915 | 90 | 00 | - Từ plastic khác | 8 | 5 | 5 |
| **39.16** | | | **Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác** | | | |
| 3916 | 10 | | - Từ polyme etylen: | | | |
| 3916 | 10 | 10 | - - Sợi monofilament | 7,5 | 7 | 6 |
| 3916 | 10 | 20 | - - Dạng thanh, que và hình | 8 | 5 | 5 |
| 3916 | 20 | | - Từ polyme vinyl clorua: | | | |
| 3916 | 20 | 10 | - - Sợi monofilament | 7,5 | 7 | 6 |
| 3916 | 20 | 20 | - - Dạng thanh, que và hình | 8 | 5 | 5 |
| 3916 | 90 | | - Từ plastic khác: | | | |
| | | | - - Từ protein đã được làm rắn: | | | |
| 3916 | 90 | 41 | - - - Sợi monofilament | 7,5 | 5 | 5 |
| 3916 | 90 | 49 | - - - Loại khác | 7,5 | 5 | 5 |
| 3916 | 90 | 50 | - - Từ sợi lưu hóa | 7,5 | 5 | 5 |
| 3916 | 90 | 60 | - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 7,5 | 5 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 3916 | 90 | 91 | - - - Sợi monofilament | 7,5 | 5 | 5 |
| 3916 | 90 | 99 | - - - Loại khác | 7,5 | 5 | 5 |
| **39.17** | | | **Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)** | | | |
| 3917 | 10 | | - Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo: | | | |
| 3917 | 10 | 10 | - - Từ protein đã được làm rắn | 8 | 5 | 5 |
| 3917 | 10 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng: | | | |
| 3917 | 22 | 00 | - - Bằng polyme propylen | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 3917 | 40 | 00 | - Các phụ kiện | 16 | 15 | 15 |
| **39.19** | | | **Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn** | | | |
| 3919 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3919 | 90 | 10 | - - Bằng polyme vinyl clorua | 10 | 10 | 7,5 |
| 3919 | 90 | 20 | - - Bằng protein đã được làm rắn | 10 | 10 | 7,5 |
| 3919 | 90 | 90 | - - Loại khác | 10 | 10 | 7,5 |
| **39.20** | | | **Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác** | | | |
| 3920 | 10 | 00 | - Từ polyme etylen | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 30 | | - Từ polyme styren: | | | |
| 3920 | 30 | 10 | - - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 30 | 20 | - - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 30 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Từ polyme vinyl clorua: | | | |
| 3920 | 49 | 00 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Từ polyme acrylic: | | | |
| 3920 | 51 | 00 | - - Từ poly(metyl metacrylat) | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 59 | 00 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác: | | | |
| 3920 | 61 | | - - Từ polycarbonat: | | | |
| 3920 | 61 | 10 | - - - Dạng tấm và phiến | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 61 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 62 | 00 | - - Từ poly (etylen terephtalat) | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 63 | 00 | - - Từ polyeste chưa no | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 69 | 00 | - - Từ polyeste khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó: | | | |
| 3920 | 71 | | - - Từ xelulo tái sinh: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3920 | 71 | 10 | - - - Màng xenlophan | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 71 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 73 | 00 | - - Từ xelulo axetat | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 79 | | - - Từ các dẫn xuất xenlulo khác: | | | |
| 3920 | 79 | 10 | - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông) | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 79 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Từ plastic khác: | | | |
| 3920 | 91 | | - - Từ poly (vinyl butyral): | | | |
| 3920 | 91 | 10 | - - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày từ 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 92 | | - - Từ polyamit: | | | |
| 3920 | 92 | 10 | - - - Từ polyamit-6 | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 92 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 93 | 00 | - - Từ nhựa amino | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 94 | | - - Từ nhựa phenol: | | | |
| 3920 | 94 | 10 | - - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit) | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 94 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 99 | | - - Từ plastic khác: | | | |
| 3920 | 99 | 10 | - - - Từ protein đã được làm rắn hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 8 | 5 | 5 |
| 3920 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| **39.21** | | | **Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic** | | | |
| | | | - Loại xốp: | | | |
| 3921 | 11 | | - - Từ polyme styren: | | | |
| 3921 | 11 | 20 | - - - Loại cứng | 8 | 5 | 5 |
| 3921 | 11 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3921 | 12 | 00 | - - Từ polyme vinyl clorua | 8 | 5 | 5 |
| 3921 | 13 | | - - Từ polyurethan: | | | |
| 3921 | 13 | 10 | - - - Loại cứng | 8 | 5 | 5 |
| 3921 | 13 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3921 | 14 | | - - Từ xelulo tái sinh: | | | |
| 3921 | 14 | 20 | - - - Loại cứng | 8 | 5 | 5 |
| 3921 | 14 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3921 | 19 | | - - Từ plastic khác: | | | |
| 3921 | 19 | 20 | - - - Loại cứng | 8 | 5 | 5 |
| 3921 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 3921 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3921 | 90 | 10 | - - Từ sợi lưu hóa | 9,5 | 9 | 9 |
| 3921 | 90 | 20 | - - Từ protein đã được làm rắn | 9,5 | 9 | 9 |
| 3921 | 90 | 30 | - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 9,5 | 9 | 9 |
| 3921 | 90 | 90 | - - Loại khác | 9,5 | 9 | 9 |
| **39.23** | | | **Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic** | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 3923 | 10 | | - Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự: | | | |
| 3923 | 10 | 10 | - - Hộp đựng phim, băng từ hoặc đĩa quang | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 3923 | 10 | 90 | - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| | | | - Bao và túi (kể cả loại hình nón): | | | |
| 3923 | 21 | | - - Từ polyme etylen: | | | |
| | | | - - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort): | | | |
| 3923 | 21 | 11 | - - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, kết hợp với nắp đệm kín | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 3923 | 21 | 19 | - - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 3923 | 21 | 91 | - - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 3923 | 21 | 99 | - - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 3923 | 29 | | - - Từ plastic khác: | | | |
| 3923 | 29 | 10 | - - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 3923 | 29 | 90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 3923 | 30 | | - Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự: | | | |
| 3923 | 30 | 20 | - - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 3923 | 30 | 90 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 3923 | 40 | | - Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự: | | | |
| 3923 | 40 | 10 | - - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48 | 5 | 4 | 4 |
| 3923 | 40 | 90 | - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| 3923 | 50 | 00 | - Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 3923 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3923 | 90 | 10 | - - Tuýp để đựng kem đánh răng | 10 | 10 | 7,5 |
| 3923 | 90 | 90 | - - Loại khác | 28,5 | 28 | 27,5 |
| **39.24** | | | **Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic** | | | |
| 3924 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3924 | 90 | 10 | - - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ | 38 | 37,5 | 37 |
| 3924 | 90 | 90 | - - Loại khác | 38 | 37,5 | 37 |
| **39.25** | | | **Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| 3925 | 10 | 00 | - Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít | 38 | 37,5 | 37 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **39.26** | | | **Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14** | | | |
| 3926 | 10 | 00 | - Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học | 32,5 | 30 | 25 |
| 3926 | 20 | | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay): | | | |
| 3926 | 20 | 60 | - - Hàng may mặc dùng để phòng hoá, phóng xạ hoặc lửa | 16 | 15 | 15 |
| 3926 | 20 | 90 | - - Loại khác | 35 | 30 | 25 |
| 3926 | 40 | 00 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác | 32,5 | 30 | 25 |
| 3926 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 3926 | 90 | 10 | - - Phao cho lưới đánh cá | 28,5 | 28 | 27,5 |
| 3926 | 90 | 20 | - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, các bộ phận của chúng | 28,5 | 28 | 27,5 |
| | | | - - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật: | | | |
| 3926 | 90 | 32 | - - - Khuôn plastic lấy dấu răng | 19 | 18,5 | 18 |
| 3926 | 90 | 39 | - - - Loại khác | 9,5 | 9 | 9 |
| | | | - - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ: | | | |
| 3926 | 90 | 41 | - - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát | 6 | 6 | 6 |
| 3926 | 90 | 42 | - - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự | 19 | 18,5 | 18 |
| 3926 | 90 | 44 | - - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống | 19 | 18,5 | 18 |
| 3926 | 90 | 49 | - - - Loại khác | 6 | 6 | 6 |
| | | | - - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp: | | | |
| 3926 | 90 | 53 | - - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa | 19 | 18,5 | 18 |
| 3926 | 90 | 55 | - - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ | 19 | 18,5 | 18 |
| 3926 | 90 | 59 | - - - Loại khác | 19 | 18,5 | 18 |
| 3926 | 90 | 60 | - - Để chăm sóc gia cầm | 19 | 18,5 | 18 |
| 3926 | 90 | 70 | - - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo | 19 | 18,5 | 18 |
| | | | - - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giầy: | | | |
| 3926 | 90 | 81 | - - - Phom giầy | 14 | 14 | 13,5 |
| 3926 | 90 | 82 | - - - Chuỗi hạt cầu nguyện | 14 | 14 | 13,5 |
| 3926 | 90 | 89 | - - - Loại khác | 14 | 14 | 13,5 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 3926 | 90 | 91 | - - - Loại dùng để chứa ngũ cốc | 19 | 18,5 | 18 |
| 3926 | 90 | 92 | - - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc | 19 | 18,5 | 18 |
| 3926 | 90 | 99 | - - - Loại khác | 19 | 18,5 | 18 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 40. Cao su và các sản phẩm bằng cao su** | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **40.01** | | | **Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải** | | | |
| 4001 | 10 | | - Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa: | | | |
| | | | - - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích: | | | |
| 4001 | 10 | 11 | - - - Được cô đặc bằng ly tâm | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 10 | 19 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích: | | | |
| 4001 | 10 | 21 | - - - Được cô đặc bằng ly tâm | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 10 | 29 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Cao su tự nhiên ở dạng khác: | | | |
| 4001 | 21 | | - - Tấm cao su xông khói: | | | |
| 4001 | 21 | 10 | - - - RSS hạng 1 | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 21 | 20 | - - - RSS hạng 2 | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 21 | 30 | - - - RSS hạng 3 | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 21 | 40 | - - - RSS hạng 4 | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 21 | 50 | - - - RSS hạng 5 | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 21 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 22 | | - - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR): | | | |
| 4001 | 22 | 10 | - - - TSNR 10 | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 22 | 20 | - - - TSNR 20 | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 22 | 30 | - - - TSNR L | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 22 | 40 | - - - TSNR CV | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 22 | 50 | - - - TSNR GP | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 22 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 29 | | - - Loại khác: | | | |
| 4001 | 29 | 10 | - - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 29 | 20 | - - - Crếp từ mủ cao su | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 29 | 30 | - - - Crếp làm đế giầy | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 29 | 40 | - - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 29 | 50 | - - - Crếp loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 29 | 60 | - - - Cao su chế biến cao cấp | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 29 | 70 | - - - Váng cao su | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 29 | 80 | - - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc | 4 | 4 | 3 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 4001 | 29 | 91 | - - - - Dạng nguyên sinh | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 29 | 99 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 30 | | - Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| | | | - - Jelutong: | | | |
| 4001 | 30 | 11 | - - - Dạng nguyên sinh | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 30 | 19 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 4001 | 30 | 91 | - - - Dạng nguyên sinh | 4 | 4 | 3 |
| 4001 | 30 | 99 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **40.02** | | | **Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải** | | | |
| | | | - Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR): | | | |
| 4002 | 11 | 00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 4 | 4 | 3 |
| 4002 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 4002 | 19 | 10 | - - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 3 | 3 | 3 |
| 4002 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| 4002 | 20 | | - Cao su butadien (BR): | | | |
| 4002 | 20 | 10 | - - Dạng nguyên sinh | 3 | 3 | 3 |
| 4002 | 20 | 90 | - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| | | | - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR): | | | |
| 4002 | 31 | | - - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR): | | | |
| 4002 | 31 | 10 | - - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 3 | 3 | 3 |
| 4002 | 31 | 90 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| 4002 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 4002 | 39 | 10 | - - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 4 | 4 | 3 |
| 4002 | 39 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Cao su clopren (clobutadien) (CR): | | | |
| 4002 | 41 | 00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 4 | 4 | 3 |
| 4002 | 49 | | - - Loại khác: | | | |
| 4002 | 49 | 10 | - - - Dạng nguyên sinh | 4 | 4 | 3 |
| 4002 | 49 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Cao su acrylonitril-butadien (NBR): | | | |
| 4002 | 51 | 00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 4 | 4 | 3 |
| 4002 | 59 | | - - Loại khác: | | | |
| 4002 | 59 | 10 | - - - Dạng nguyên sinh | 4 | 4 | 3 |
| 4002 | 59 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4002 | 60 | | - Cao su isopren (IR): | | | |
| 4002 | 60 | 10 | - - Dạng nguyên sinh | 4 | 4 | 3 |
| 4002 | 60 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4002 | 70 | | - Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM): | | | |
| 4002 | 70 | 10 | - - Dạng nguyên sinh | 3 | 3 | 3 |
| 4002 | 70 | 90 | - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| 4002 | 80 | | - Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này: | | | |
| 4002 | 80 | 10 | - - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp | 4 | 4 | 3 |
| 4002 | 80 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4002 | 91 | 00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 4 | 4 | 3 |
| 4002 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 4002 | 99 | 20 | - - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 4 | 4 | 3 |
| 4002 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **4003** | **00** | **00** | **Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải** | 4 | 4 | 3 |
| **4004** | **00** | **00** | **Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng** | 3 | 3 | 3 |
| **40.05** | | | **Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải** | | | |
| 4005 | 10 | | - Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic: | | | |
| 4005 | 10 | 10 | - - Của keo tự nhiên | 8 | 5 | 5 |
| 4005 | 10 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4005 | 20 | 00 | - Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10 | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4005 | 91 | | - - Dạng tấm, lá và dải: | | | |
| 4005 | 91 | 10 | - - - Của keo tự nhiên | 8 | 5 | 5 |
| 4005 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4005 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 4005 | 99 | 10 | - - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 8 | 5 | 5 |
| 4005 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| **40.06** | | | **Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa** | | | |
| 4006 | 10 | 00 | - Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su | 4 | 4 | 3 |
| 4006 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4006 | 90 | 10 | - - Của keo tự nhiên | 4 | 4 | 3 |
| 4006 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **4007** | **00** | **00** | **Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa** | 4 | 4 | 3 |
| **40.08** | | | **Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng** | | | |
| | | | - Từ cao su xốp: | | | |
| 4008 | 11 | | - - Dạng tấm, lá và dải: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4008 | 11 | 10 | - - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt | 4 | 4 | 3 |
| 4008 | 11 | 20 | - - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường | 4 | 4 | 3 |
| 4008 | 11 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4008 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Từ cao su không xốp: | | | |
| 4008 | 21 | | - - Dạng tấm, lá và dải: | | | |
| 4008 | 21 | 10 | - - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải | 4 | 4 | 3 |
| 4008 | 21 | 20 | - - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường | 4 | 4 | 3 |
| 4008 | 21 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4008 | 29 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **40.09** | | | **Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)** | | | |
| | | | - Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác: | | | |
| 4009 | 11 | 00 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối | 4 | 4 | 3 |
| 4009 | 12 | | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | | | |
| 4009 | 12 | 10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 3 | 3 | 3 |
| 4009 | 12 | 90 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| | | | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại: | | | |
| 4009 | 21 | | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | | | |
| 4009 | 21 | 10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 4 | 4 | 3 |
| 4009 | 21 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4009 | 22 | | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | | | |
| 4009 | 22 | 10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 4 | 4 | 3 |
| 4009 | 22 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt: | | | |
| 4009 | 31 | | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | | | |
| 4009 | 31 | 10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 4 | 4 | 3 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 4009 | 31 | 91 | - - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 4 | 4 | 3 |
| 4009 | 31 | 99 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4009 | 32 | | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | | | |
| 4009 | 32 | 10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 4 | 4 | 3 |
| 4009 | 32 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác: | | | |
| 4009 | 41 | 00 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối | 4 | 4 | 3 |
| 4009 | 42 | | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | | | |
| 4009 | 42 | 10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 3 | 3 | 3 |
| 4009 | 42 | 90 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **40.10** | | | **Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa** | | | |
| | | | - Băng tải hoặc đai tải: | | | |
| 4010 | 11 | 00 | - - Chỉ được gia cố bằng kim loại | 4 | 4 | 3 |
| 4010 | 12 | 00 | - - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt | 4 | 4 | 3 |
| 4010 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Băng truyền hoặc đai truyền: | | | |
| 4010 | 31 | 00 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm | 10 | 10 | 7,5 |
| 4010 | 32 | 00 | - - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm | 10 | 10 | 7,5 |
| 4010 | 33 | 00 | - - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm | 10 | 10 | 7,5 |
| 4010 | 34 | 00 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm | 10 | 10 | 7,5 |
| 4010 | 35 | 00 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm | 4 | 4 | 3 |
| 4010 | 36 | 00 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm | 4 | 4 | 3 |
| 4010 | 39 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **40.11** | | | **Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng** | | | |
| 4011 | 20 | | - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải: | | | |
| 4011 | 30 | 00 | - Loại dùng cho máy bay | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự: | | | |
| 4011 | 61 | | - - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp: | | | |
| 4011 | 61 | 10 | - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4011 | 61 | 90 | - - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4011 | 62 | | - - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm: | | | |
| 4011 | 62 | 10 | - - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4011 | 62 | 90 | - - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4011 | 63 | | - - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4011 | 63 | 10 | - - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4011 | 63 | 90 | - - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4011 | 69 | 00 | - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4011 | 92 | | - - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp: | | | |
| 4011 | 92 | 10 | - - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4011 | 92 | 90 | - - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4011 | 93 | | - - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm: | | | |
| 4011 | 93 | 10 | - - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4011 | 93 | 90 | - - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4011 | 94 | | - - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm: | | | |
| 4011 | 94 | 10 | - - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4011 | 94 | 20 | - - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4011 | 94 | 90 | - - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| **40.14** | | | **Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng** | | | |
| 4014 | 10 | 00 | - Bao tránh thai | 8 | 5 | 5 |
| 4014 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4014 | 90 | 10 | - - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự | 8 | 5 | 5 |
| 4014 | 90 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| **40.15** | | | **Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng** | | | |
| | | | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: | | | |
| 4015 | 11 | 00 | - - Dùng trong phẫu thuật | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4015 | 19 | 00 | - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4015 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4015 | 90 | 10 | - - Tạp dề chì để chống phóng xạ | 8 | 5 | 5 |
| 4015 | 90 | 20 | - - Trang phục lặn | 8 | 5 | 5 |
| 4015 | 90 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **40.16** | | | **Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng** | | | |
| 4016 | 10 | | - Bằng cao su xốp: | | | |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4016 | 91 | | - - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn: | | | |
| 4016 | 91 | 10 | - - - Tấm đệm | 32,5 | 30 | 25 |
| 4016 | 91 | 20 | - - -Dạng miếng ghép với nhau | 32,5 | 30 | 25 |
| 4016 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 32,5 | 30 | 25 |
| 4016 | 92 | | - - Tẩy: | | | |
| 4016 | 92 | 10 | - - - Đầu tẩy (eraser tips) | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4016 | 92 | 90 | - - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4016 | 93 | | - - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác: | | | |
| 4016 | 93 | 10 | - - - Đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện | 3 | 3 | 3 |
| 4016 | 93 | 20 | - - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 3 | 3 | 3 |
| 4016 | 93 | 90 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| 4016 | 94 | 00 | - - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được | 8 | 5 | 5 |
| 4016 | 95 | 00 | - - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác | 8 | 5 | 5 |
| **40.17** | | | **Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng** | | | |
| 4017 | 00 | 10 | - Miếng ghép với nhau để ốp tường, lát sàn | 8 | 5 | 5 |
| 4017 | 00 | 20 | - Các sản phẩm bằng cao su cứng khác | 8 | 5 | 5 |
| 4017 | 00 | 90 | - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 41. Da sống (trừ da lông) và da thuộc** | | | |
| | | | | | | |
| **41.01** | | | **Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ** | | | |
| 4101 | 20 | | - Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác: | | | |
| 4101 | 20 | 10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 0 | 0 | 0 |
| 4101 | 20 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4101 | 50 | | - Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg: | | | |
| 4101 | 50 | 10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 0 | 0 | 0 |
| 4101 | 50 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4101 | 90 | | - Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng: | | | |
| 4101 | 90 | 10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 0 | 0 | 0 |
| 4101 | 90 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **41.02** | | | **Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này** | | | |
| 4102 | 10 | 00 | - Loại còn lông | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Loại không còn lông: | | | |
| 4102 | 21 | 00 | - - Đã được axít hoá | 0 | 0 | 0 |
| 4102 | 29 | | - - Loại khác: | | | |
| 4102 | 29 | 10 | - - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 0 | 0 | 0 |
| 4102 | 29 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| **41.03** | | | **Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này** | | | |
| 4103 | 20 | | - Của loài bò sát: | | | |
| 4103 | 20 | 10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 0 | 0 | 0 |
| 4103 | 20 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4103 | 30 | 00 | - Của lợn | 4 | 4 | 3 |
| 4103 | 90 | 00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| **41.04** | | | **Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | | | |
| | | | - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt): | | | |
| 4104 | 11 | 00 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn) | 3 | 3 | 3 |
| 4104 | 19 | 00 | - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| | | | - Ở dạng khô (mộc): | | | |
| 4104 | 41 | 00 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn) | 4 | 4 | 3 |
| 4104 | 49 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **41.05** | | | **Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | | | |
| 4105 | 10 | 00 | - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt) | 3 | 3 | 3 |
| 4105 | 30 | 00 | - Ở dạng khô (mộc) | 4 | 4 | 3 |
| **41.06** | | | **Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | | | |
| | | | - Của dê: | | | |
| 4106 | 21 | 00 | - - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt) | 4 | 4 | 3 |
| 4106 | 22 | 00 | - - Ở dạng khô (mộc) | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Của lợn: | | | |
| 4106 | 31 | 00 | - - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt) | 4 | 4 | 3 |
| 4106 | 32 | 00 | - - Ở dạng khô (mộc) | 8 | 5 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4106 | 40 | | - Của loài bò sát: | | | |
| 4106 | 40 | 10 | - - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt) | 4 | 4 | 3 |
| 4106 | 40 | 20 | - - Ở dạng khô (mộc) | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4106 | 91 | 00 | - - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt) | 4 | 4 | 3 |
| 4106 | 92 | 00 | - - Ở dạng khô (mộc) | 4 | 4 | 3 |
| **41.07** | | | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | | | |
| | | | - Da nguyên con: | | | |
| 4107 | 11 | 00 | - - Da cật, chưa xẻ | 8 | 5 | 5 |
| 4107 | 12 | 00 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | 8 | 5 | 5 |
| 4107 | 19 | 00 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Loại khác, kể cả nửa con: | | | |
| 4107 | 91 | 00 | - - Da cật, chưa xẻ | 8 | 5 | 5 |
| 4107 | 92 | 00 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | 8 | 5 | 5 |
| 4107 | 99 | 00 | - - Loại khác | 9,5 | 9 | 9 |
| **4112** | **00** | **00** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | 8 | 5 | 5 |
| **41.13** | | | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | | | |
| 4113 | 10 | 00 | - Của dê | 8 | 5 | 5 |
| 4113 | 20 | 00 | - Của lợn | 8 | 5 | 5 |
| 4113 | 30 | 00 | - Của loài bò sát | 8 | 5 | 5 |
| 4113 | 90 | 00 | - Loại khác | 9,5 | 9 | 9 |
| **41.14** | | | **Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ** | | | |
| 4114 | 10 | 00 | - Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp) | 4 | 4 | 3 |
| 4114 | 20 | 00 | - Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ | 4 | 4 | 3 |
| **41.15** | | | **Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da** | | | |
| 4115 | 10 | 00 | - Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4115 | 20 | 00 | - Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da | 4 | 4 | 3 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)** | | | |
| | | | | | | |
| **4201** | **00** | **00** | **Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ** | 22,5 | 20 | 17,5 |
| **42.02** | | | **Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy** | | | |
| | | | - Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự: | | | |
| 4202 | 11 | 00 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 12 | | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt: | | | |
| | | | - - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh: | | | |
| 4202 | 12 | 11 | - - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 12 | 19 | - - - - Loại khác | 32,5 | 30 | 25 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 4202 | 12 | 91 | - - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 12 | 99 | - - - - Loại khác | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 4202 | 19 | 20 | - - - Mặt ngoài bằng bìa | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 32,5 | 30 | 25 |
| | | | - Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm: | | | |
| 4202 | 21 | 00 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | 38 | 37,5 | 37 |
| 4202 | 22 | 00 | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt | 38 | 37,5 | 37 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4202 | 29 | 00 | - - Loại khác | 38 | 37,5 | 37 |
| | | | - Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay: | | | |
| 4202 | 31 | 00 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 32 | 00 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 4202 | 39 | 10 | - - - Bằng đồng | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 39 | 20 | - - - Bằng ni-ken | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 39 | 30 | - - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 39 | 90 | - - - Loại khác | 32,5 | 30 | 25 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4202 | 91 | | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp: | | | |
| | | | - - - Túi đựng đồ thể thao: | | | |
| 4202 | 91 | 11 | - - - - Túi đựng đồ Bowling | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 91 | 19 | - - - - Loại khác | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 92 | | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt: | | | |
| 4202 | 92 | 10 | - - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 92 | 20 | - - - Túi đựng đồ Bowling | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 92 | 90 | - - - Loại khác | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 4202 | 99 | 10 | - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 99 | 20 | - - - Bằng đồng | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 99 | 30 | - - - Bằng ni-ken | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 99 | 40 | - - - Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật | 32,5 | 30 | 25 |
| 4202 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 32,5 | 30 | 25 |
| **42.03** | | | **Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp** | | | |
| 4203 | 10 | 00 | - Hàng may mặc | 35 | 30 | 25 |
| | | | - Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao: | | | |
| 4203 | 21 | 00 | - - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4203 | 29 | | - - Găng tay khác: | | | |
| 4203 | 29 | 10 | - - - Găng tay bảo hộ lao động | 35 | 30 | 25 |
| 4203 | 29 | 90 | - - - Loại khác | 35 | 30 | 25 |
| 4203 | 30 | 00 | - Thắt lưng và dây đeo súng | 35 | 30 | 25 |
| **42.05** | | | **Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp** | | | |
| 4205 | 00 | 10 | - Dây buộc giầy; tấm lót | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4205 | 00 | 20 | - Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4205 | 00 | 30 | - Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4205 | 00 | 40 | - Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác | 4 | 4 | 3 |
| 4205 | 00 | 90 | - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **42.06** | | | **Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân** | | | |
| 4206 | 00 | 10 | - Hộp đựng thuốc lá | 0 | 0 | 0 |
| 4206 | 00 | 90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 43. Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo** | | | |
| | | | | | | |
| **43.01** | | | **Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03** | | | |
| 4301 | 10 | 00 | - Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 4 | 4 | 3 |
| 4301 | 30 | 00 | - Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 4 | 4 | 3 |
| 4301 | 60 | 00 | - Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 4 | 4 | 3 |
| 4301 | 80 | 00 | - Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 4 | 4 | 3 |
| 4301 | 90 | 00 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông | 4 | 4 | 3 |
| **43.02** | | | **Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03** | | | |
| | | | - Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối: | | | |
| 4302 | 11 | 00 | - - Của loài chồn vizon | 4 | 4 | 3 |
| 4302 | 19 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4302 | 20 | 00 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối | 0 | 0 | 0 |
| 4302 | 30 | 00 | - Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối | 0 | 0 | 0 |
| **43.03** | | | **Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông** | | | |
| 4303 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4303 | 90 | 20 | - - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp | 32,5 | 30 | 25 |
| 4303 | 90 | 90 | - - Loại khác | 32,5 | 30 | 25 |
| **43.04** | | | **Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo** | | | |
| 4304 | 00 | 10 | - Da lông nhân tạo | 26 | 25 | 22,5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4304 | 00 | 20 | - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp | 35 | 30 | 25 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4304 | 00 | 91 | - - Túi thể thao | 35 | 30 | 25 |
| 4304 | 00 | 99 | - - Loại khác | 35 | 30 | 25 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 44. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ** | | | |
| | | | | | | |
| **44.01** | | | **Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự** | | | |
| 4401 | 10 | 00 | - Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Vỏ bào hoặc dăm gỗ: | | | |
| 4401 | 21 | 00 | - - Từ cây lá kim | 4 | 4 | 3 |
| 4401 | 22 | 00 | - - Từ cây không thuộc loại lá kim | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự: | | | |
| 4401 | 31 | 00 | - - Viên gỗ | 4 | 4 | 3 |
| 4401 | 39 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **44.02** | | | **Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối** | | | |
| 4402 | 10 | 00 | - Của tre | 4 | 4 | 3 |
| 4402 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4402 | 90 | 10 | - - Than gáo dừa | 4 | 4 | 3 |
| 4402 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **44.03** | | | **Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô** | | | |
| 4403 | 10 | | - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: | | | |
| 4403 | 10 | 10 | - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 |
| 4403 | 10 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4403 | 20 | | - Loại khác, thuộc cây lá kim: | | | |
| 4403 | 20 | 10 | - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 |
| 4403 | 20 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | | | |
| 4403 | 41 | | - - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | | | |
| 4403 | 41 | 10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 |
| 4403 | 41 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4403 | 49 | | - - Loại khác: | | | |
| 4403 | 49 | 10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 |
| 4403 | 49 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4403 | 91 | | - - Gỗ sồi (Quercus spp.): | | | |
| 4403 | 91 | 10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 |
| 4403 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4403 | 92 | | - - Gỗ sồi (Fagus spp): | | | |
| 4403 | 92 | 10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 |
| 4403 | 92 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4403 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 4403 | 99 | 10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 |
| 4403 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| **44.04** | | | **Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự** | | | |
| 4404 | 10 | 00 | - Từ cây lá kim | 4 | 4 | 3 |
| 4404 | 20 | | - Từ cây không thuộc loại lá kim: | | | |
| 4404 | 20 | 10 | - - Nan gỗ (Chipwood) | 4 | 4 | 3 |
| 4404 | 20 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **44.05** | | | **Sợi gỗ; bột gỗ** | | | |
| 4405 | 00 | 10 | - Sợi gỗ | 4 | 4 | 3 |
| 4405 | 00 | 20 | - Bột gỗ | 4 | 4 | 3 |
| **44.06** | | | **Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ** | | | |
| 4406 | 10 | 00 | - Loại chưa được ngâm tẩm | 0 | 0 | 0 |
| 4406 | 90 | 00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| **44.07** | | | **Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm** | | | |
| 4407 | 10 | 00 | - Gỗ từ cây lá kim | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | | | |
| 4407 | 21 | | - - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.): | | | |
| 4407 | 21 | 10 | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 21 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 22 | | - - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa: | | | |
| 4407 | 22 | 10 | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 22 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 25 | | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | | | |
| | | | - - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt: | | | |
| 4407 | 25 | 11 | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 25 | 19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Gỗ Meranti Bakau: | | | |
| 4407 | 25 | 21 | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 25 | 29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4407 | 26 | | - - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan: | | | |
| 4407 | 26 | 10 | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 26 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 27 | | - - Gỗ Sapelli: | | | |
| 4407 | 27 | 10 | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 27 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 28 | | - - Gỗ Iroko: | | | |
| 4407 | 28 | 10 | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 28 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 29 | | - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - Gỗ Jelutong (Dyera spp.): | | | |
| 4407 | 29 | 11 | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 29 | 19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Gỗ Kapur (Dryobalanops spp.): | | | |
| 4407 | 29 | 21 | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 29 | 29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Gỗ Kempas (Koompassia spp.): | | | |
| 4407 | 29 | 31 | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 29 | 39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Gỗ Keruing (Dipterocarpus spp.): | | | |
| 4407 | 29 | 41 | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 29 | 49 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Gỗ Ramin (Gonystylus spp.): | | | |
| 4407 | 29 | 51 | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 29 | 59 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Gỗ Tếch (Tectong spp.): | | | |
| 4407 | 29 | 61 | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 29 | 69 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Gỗ Balau (Shorea spp.): | | | |
| 4407 | 29 | 71 | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 29 | 79 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Gỗ Mengkulang (Heritiera spp.): | | | |
| 4407 | 29 | 81 | - - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 29 | 89 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 4407 | 29 | 91 | - - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 29 | 92 | - - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 29 | 93 | - - - - Loại khác, đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 29 | 99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4407 | 91 | | - - Gỗ sồi (Quercus spp.): | | | |
| 4407 | 91 | 10 | - - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4407 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 92 | | - - Gỗ sồi (Fagus spp.): | | | |
| 4407 | 92 | 10 | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 92 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 93 | | - - Gỗ thích (Acer spp.): | | | |
| 4407 | 93 | 10 | - - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 93 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 94 | | - - Gỗ anh đào (Prunus spp.): | | | |
| 4407 | 94 | 10 | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 94 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 95 | | - - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.): | | | |
| 4407 | 95 | 10 | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 95 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 4407 | 99 | 10 | - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 |
| 4407 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| **44.08** | | | **Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm** | | | |
| 4408 | 10 | | - Gỗ từ cây lá kim: | | | |
| 4408 | 10 | 10 | - - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép | 0 | 0 | 0 |
| 4408 | 10 | 30 | - - Ván lạng làm lớp mặt | 0 | 0 | 0 |
| 4408 | 10 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | | | |
| 4408 | 31 | 00 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau | 0 | 0 | 0 |
| 4408 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 4408 | 39 | 10 | - - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì | 0 | 0 | 0 |
| 4408 | 39 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4408 | 90 | 00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| **44.09** | | | **Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu** | | | |
| 4409 | 10 | 00 | - Gỗ từ cây lá kim | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim: | | | |
| 4409 | 21 | 00 | - - Từ tre | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4409 | 29 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **44.10** | | | **Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác** | | | |
| | | | - Bằng gỗ: | | | |
| 4410 | 11 | 00 | - - Ván dăm | 8 | 5 | 5 |
| 4410 | 12 | 00 | - - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB) | 8 | 5 | 5 |
| 4410 | 19 | 00 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4410 | 90 | 00 | - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| **44.11** | | | **Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác** | | | |
| | | | - Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF): | | | |
| 4411 | 12 | 00 | - - Loại có chiều dày không quá 5 mm | 8 | 5 | 5 |
| 4411 | 13 | 00 | - - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm | 8 | 5 | 5 |
| 4411 | 14 | 00 | - - Loại có chiều dày trên 9 mm | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4411 | 92 | 00 | - - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm$^3$ | 8 | 5 | 5 |
| 4411 | 93 | 00 | - - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm$^3$ nhưng không quá 0,8 g/cm$^3$ | 8 | 5 | 5 |
| 4411 | 94 | 00 | - - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm$^3$ | 8 | 5 | 5 |
| **44.12** | | | **Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự** | | | |
| 4412 | 10 | 00 | - Từ tre | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm: | | | |
| 4412 | 31 | 00 | - - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này | 8 | 5 | 5 |
| 4412 | 32 | 00 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim | 8 | 5 | 5 |
| 4412 | 39 | 00 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4412 | 94 | 00 | - - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót | 8 | 5 | 5 |
| 4412 | 99 | 00 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| **4413** | **00** | **00** | **Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình** | 4 | 4 | 3 |
| **4414** | **00** | **00** | **Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự** | 32,5 | 30 | 25 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **44.15** | | | **Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ** | | | |
| 4415 | 10 | 00 | - Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4415 | 20 | 00 | - Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng | 22,5 | 20 | 17,5 |
| **44.16** | | | **Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong** | | | |
| 4416 | 00 | 10 | - Tấm ván cong | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4416 | 00 | 90 | - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| **44.17** | | | **Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ** | | | |
| 4417 | 00 | 10 | - Cốt hoặc khuôn (phom) của giầy, ủng | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4417 | 00 | 90 | - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| **44.18** | | | **Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép** | | | |
| 4418 | 10 | 00 | - Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ | 4 | 4 | 3 |
| 4418 | 20 | 00 | - Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng | 4 | 4 | 3 |
| 4418 | 40 | 00 | - Ván cốp pha xây dựng | 4 | 4 | 3 |
| 4418 | 50 | 00 | - Ván lợp | 4 | 4 | 3 |
| 4418 | 60 | 00 | - Cột trụ và xà, rầm | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Panen lát sàn đã lắp ghép: | | | |
| 4418 | 71 | 00 | - - Cho sàn đã khảm | 4 | 4 | 3 |
| 4418 | 72 | 00 | - - Loại khác, nhiều lớp | 4 | 4 | 3 |
| 4418 | 79 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4418 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4418 | 90 | 10 | - - Panen có lõi xốp | 4 | 4 | 3 |
| 4418 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **4419** | **00** | **00** | **Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ** | 32,5 | 30 | 25 |
| **44.20** | | | **Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94** | | | |
| 4420 | 10 | 00 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ | 32,5 | 30 | 25 |
| 4420 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4420 | 90 | 10 | - - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94 | 32,5 | 30 | 25 |
| 4420 | 90 | 90 | - - Loại khác | 32,5 | 30 | 25 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **44.21** | | | **Các sản phẩm bằng gỗ khác** | | | |
| 4421 | 10 | 00 | - Mắc treo quần áo | 32,5 | 30 | 25 |
| 4421 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4421 | 90 | 10 | - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4421 | 90 | 20 | - - Thanh gỗ để làm diêm | 32,5 | 30 | 25 |
| 4421 | 90 | 30 | - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép | 32,5 | 30 | 25 |
| 4421 | 90 | 40 | - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem | 32,5 | 30 | 25 |
| 4421 | 90 | 70 | - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán | 32,5 | 30 | 25 |
| 4421 | 90 | 80 | - - Tăm | 32,5 | 30 | 25 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 4421 | 90 | 93 | - - - Chuỗi hạt cầu nguyện | 32,5 | 30 | 25 |
| 4421 | 90 | 94 | - - - Chuỗi hạt khác | 32,5 | 30 | 25 |
| 4421 | 90 | 99 | - - - Loại khác | 32,5 | 30 | 25 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 45. Lie và các sản phẩm bằng lie** | | | |
| | | | | | | |
| **45.01** | | | **Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột** | | | |
| 4501 | 10 | 00 | - Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế | 4 | 4 | 3 |
| 4501 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **4502** | **00** | **00** | **Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)** | 4 | 4 | 3 |
| **45.03** | | | **Các sản phẩm bằng lie tự nhiên** | | | |
| 4503 | 10 | 00 | - Nút và nắp đậy | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4503 | 90 | 00 | - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| **45.04** | | | **Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính** | | | |
| 4504 | 10 | 00 | - Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa | 8 | 5 | 5 |
| 4504 | 90 | 00 | - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 46. Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây** | | | |
| | | | | | | |
| **46.01** | | | **Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)** | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| | | | - Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật: | | | |
| 4601 | 21 | 00 | - - Từ tre | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4601 | 22 | 00 | - - Từ song mây | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4601 | 29 | 00 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4601 | 92 | | - - Từ tre: | | | |
| 4601 | 92 | 10 | - - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4601 | 92 | 90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4601 | 93 | | - - Từ song mây: | | | |
| 4601 | 93 | 10 | - - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4601 | 93 | 90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4601 | 94 | | - - Từ vật liệu thực vật khác: | | | |
| 4601 | 94 | 10 | - - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4601 | 94 | 90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4601 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 4601 | 99 | 10 | - - - Chiếu và thảm | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4601 | 99 | 20 | - - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4601 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| **46.02** | | | **Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp** | | | |
| | | | - Bằng vật liệu thực vật: | | | |
| 4602 | 11 | 00 | - - Từ tre | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4602 | 12 | 00 | - - Từ song mây | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4602 | 19 | 00 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4602 | 90 | 00 | - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 47. Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)** | | | |
| | | | | | | |
| **4701** | **00** | **00** | **Bột giấy cơ học từ gỗ** | 1 | 1 | 1 |
| **4702** | **00** | **00** | **Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan** | 1 | 1 | 1 |
| **47.03** | | | **Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan** | | | |
| | | | - Chưa tẩy trắng: | | | |
| 4703 | 11 | 00 | - - Từ gỗ cây lá kim | 1 | 1 | 1 |
| 4703 | 19 | 00 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | 1 | 1 | 1 |
| | | | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng: | | | |
| 4703 | 21 | 00 | - - Từ gỗ cây lá kim | 1 | 1 | 1 |
| 4703 | 29 | 00 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | 1 | 1 | 1 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **47.04** | | | **Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphít, trừ loại hòa tan** | | | |
| | | | - Chưa tẩy trắng: | | | |
| 4704 | 11 | 00 | - - Từ gỗ cây lá kim | 1 | 1 | 1 |
| 4704 | 19 | 00 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | 1 | 1 | 1 |
| | | | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng: | | | |
| 4704 | 21 | 00 | - - Từ gỗ cây lá kim | 1 | 1 | 1 |
| 4704 | 29 | 00 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | 1 | 1 | 1 |
| **4705** | **00** | **00** | **Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học** | 1 | 1 | 1 |
| **47.06** | | | **Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác** | | | |
| 4706 | 10 | 00 | - Bột giấy từ xơ bông vụn | 1 | 1 | 1 |
| 4706 | 20 | 00 | - Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) | 1 | 1 | 1 |
| 4706 | 30 | 00 | - Loại khác, từ tre | 1 | 1 | 1 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4706 | 91 | 00 | - - Thu được từ quá trình cơ học | 1 | 1 | 1 |
| 4706 | 92 | 00 | - - Thu được từ quá trình hoá học | 1 | 1 | 1 |
| 4706 | 93 | 00 | - - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học | 1 | 1 | 1 |
| **47.07** | | | **Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)** | | | |
| 4707 | 10 | 00 | - Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng | 3 | 3 | 3 |
| 4707 | 20 | 00 | - Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ | 3 | 3 | 3 |
| 4707 | 30 | 00 | - Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự) | 3 | 3 | 3 |
| 4707 | 90 | 00 | - Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại | 3 | 3 | 3 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 48. Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa** | | | |
| | | | | | | |
| **48.02** | | | **Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công** | | | |
| 4802 | 20 | | - Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4802 | 20 | 10 | - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 20 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 40 | | - Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường: | | | |
| 4802 | 40 | 10 | - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 8 | 5 | 5 |
| 4802 | 40 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | | | |
| 4802 | 54 | | - - Có định lượng dưới 40 g/m$^2$: | | | |
| | | | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m$^2$: | | | |
| 4802 | 54 | 11 | - - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 54 | 19 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy cabon khác: | | | |
| 4802 | 54 | 21 | - - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 54 | 29 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 54 | 30 | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 54 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 55 | | - - Có định lượng từ 40 g/m$^2$ đến 150g/m$^2$, dạng cuộn: | | | |
| | | | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon: | | | |
| 4802 | 55 | 31 | - - - - Với chiều rộng không quá 150mm | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 55 | 39 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 55 | 40 | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 55 | 50 | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 55 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 56 | | - - Có định lượng từ 40g/m$^2$ đến 150g/m$^2$, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | | | |
| | | | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon: | | | |
| 4802 | 56 | 31 | - - - - Không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 56 | 39 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 56 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 57 | | - - Loại khác, định lượng từ 40 g/m$^2$ đến 150 g/m$^2$: | | | |
| | | | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4802 | 57 | 11 | - - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 57 | 19 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 57 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 58 | | - - Định lượng lớn hơn 150g/m$^2$: | | | |
| | | | - - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ: | | | |
| 4802 | 58 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng: | | | |
| 4802 | 61 | | - - Dạng cuộn: | | | |
| 4802 | 61 | 40 | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 61 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 62 | | - - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | | | |
| 4802 | 62 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4802 | 69 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **48.03** | | | **Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ** | | | |
| 4803 | 00 | 30 | - Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | 32,5 | 30 | 25 |
| 4803 | 00 | 90 | - Loại khác | 32,5 | 30 | 25 |
| **48.04** | | | **Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03** | | | |
| | | | - Kraft lớp mặt: | | | |
| 4804 | 11 | 00 | - - Loại chưa tẩy trắng | 12,5 | 10 | 10 |
| 4804 | 19 | 00 | - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| | | | - Giấy kraft làm bao: | | | |
| 4804 | 21 | | - - Loại chưa tẩy trắng: | | | |
| 4804 | 29 | 00 | - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| | | | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống: | | | |
| 4804 | 31 | | - - Loại chưa tẩy trắng: | | | |
| 4804 | 31 | 10 | - - - Giấy kraft cách điện | 8 | 5 | 5 |
| 4804 | 31 | 30 | - - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán | 8 | 5 | 5 |
| 4804 | 31 | 40 | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4804 | 31 | 50 | - - - Loại dùng làm bao xi măng | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4804 | 31 | 90 | - - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4804 | 39 | | - - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4804 | 39 | 10 | - - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dán trong sản xuất gỗ dán | 8 | 5 | 5 |
| 4804 | 39 | 20 | - - - Giấy gói thực phẩm | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4804 | 39 | 90 | - - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| | | | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m$^2$ đến dưới 225 g/m$^2$: | | | |
| 4804 | 41 | | - - Loại chưa tẩy trắng: | | | |
| 4804 | 42 | 00 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học | 17,5 | 15 | 12,5 |
| 4804 | 49 | | - - Loại khác: | | | |
| 4804 | 49 | 10 | - - - Bìa gói thực phẩm | 17,5 | 15 | 12,5 |
| 4804 | 49 | 90 | - - - Loại khác | 17,5 | 15 | 12,5 |
| | | | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m$^2$ trở lên: | | | |
| 4804 | 51 | | - - Loại chưa tẩy trắng: | | | |
| 4804 | 51 | 10 | - - - Giấy kraft cách điện | 8 | 5 | 5 |
| 4804 | 51 | 20 | - - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m$^2$ trở lên | 8 | 5 | 5 |
| 4804 | 51 | 30 | - - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dán gỗ dán | 8 | 5 | 5 |
| 4804 | 51 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4804 | 52 | 00 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học | 17,5 | 15 | 12,5 |
| 4804 | 59 | 00 | - - Loại khác | 17,5 | 15 | 12,5 |
| **48.05** | | | **Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này** | | | |
| | | | - Giấy để tạo lớp sóng: | | | |
| 4805 | 11 | 00 | - - Từ bột giấy bán hóa | 8 | 5 | 5 |
| 4805 | 12 | | - - Từ bột giấy rơm rạ: | | | |
| 4805 | 12 | 10 | - - - Có định lượng trên 150 g/m$^2$ đến dưới 225 g/m$^2$ | 8 | 5 | 5 |
| 4805 | 12 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4805 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 4805 | 19 | 10 | - - - Có định lượng trên 150 g/m$^2$ nhưng dưới 225 g/m$^2$ | 8 | 5 | 5 |
| 4805 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế): | | | |
| 4805 | 24 | 00 | - - Có định lượng từ 150 g/m$^2$ trở xuống | 8 | 5 | 5 |
| 4805 | 25 | | - - Có định lượng trên 150 g/m$^2$: | | | |
| 4805 | 30 | | - Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit: | | | |
| 4805 | 30 | 10 | - - Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu | 8 | 5 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4805 | 30 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4805 | 40 | 00 | - Giấy lọc và bìa lọc | 8 | 5 | 5 |
| 4805 | 50 | 00 | - Giấy nỉ và bìa nỉ | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4805 | 91 | | - - Có định lượng từ 150 g/m$^2$ trở xuống: | | | |
| 4805 | 91 | 10 | - - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thuỷ tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng | 8 | 5 | 5 |
| 4805 | 91 | 20 | - - - Giấy vàng mã | 8 | 5 | 5 |
| 4805 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4805 | 92 | | - - Có định lượng trên 150 g/m$^2$ đến dưới 225 g/m$^2$: | | | |
| 4805 | 92 | 10 | - - - Giấy và bìa nhiều lớp | 8 | 5 | 5 |
| 4805 | 92 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4805 | 93 | | - - Có định lượng từ 225 g/m$^2$ trở lên: | | | |
| 4805 | 93 | 10 | - - - Giấy và bìa nhiều lớp | 8 | 5 | 5 |
| 4805 | 93 | 20 | - - - Giấy thấm | 8 | 5 | 5 |
| 4805 | 93 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| **48.06** | | | **Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ** | | | |
| 4806 | 10 | 00 | - Giấy giả da gốc thực vật | 3 | 3 | 3 |
| 4806 | 20 | 00 | - Giấy không thấm dầu mỡ | 8 | 5 | 5 |
| 4806 | 30 | 00 | - Giấy can | 3 | 3 | 3 |
| 4806 | 40 | 00 | - Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác | 4 | 4 | 3 |
| **4807** | **00** | **00** | **Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ** | 15 | 12,5 | 12,5 |
| **48.08** | | | **Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03** | | | |
| 4808 | 10 | 00 | - Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ | 8 | 5 | 5 |
| 4808 | 40 | 00 | - Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ | 8 | 5 | 5 |
| 4808 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4808 | 90 | 20 | - - Đã làm chun hoặc làm nhăn | 8 | 5 | 5 |
| 4808 | 90 | 30 | - - Đã dập nổi | 8 | 5 | 5 |
| 4808 | 90 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **48.09** | | | **Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ** | | | |
| 4809 | 20 | 00 | - Giấy tự nhân bản | 8 | 5 | 5 |
| 4809 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4809 | 90 | 10 | - - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4809 | 90 | 90 | - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| **48.10** | | | **Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ** | | | |
| | | | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | | | |
| 4810 | 14 | | - - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | | | |
| | | | - - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm: | | | |
| 4810 | 14 | 11 | - - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi | 4 | 4 | 3 |
| 4810 | 14 | 19 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 4810 | 14 | 91 | - - - - Không có chiều nào trên 360mm | 4 | 4 | 3 |
| 4810 | 14 | 99 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4810 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có một chiều không quá 360 mm ở dạng không gấp: | | | |
| 4810 | 19 | 11 | - - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi | 4,5 | 4,5 | 4,5 |
| 4810 | 19 | 19 | - - - - Loại khác | 4,5 | 4,5 | 4,5 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 4810 | 19 | 91 | - - - - Không có chiều nào trên 360mm | 4,5 | 4,5 | 4,5 |
| 4810 | 19 | 99 | - - - - Loại khác | 4,5 | 4,5 | 4,5 |
| | | | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | | | |
| 4810 | 22 | | - - Giấy tráng nhẹ: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| | | | - - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp: | | | |
| 4810 | 22 | 11 | - - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi | 4 | 4 | 3 |
| 4810 | 22 | 19 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 4810 | 22 | 91 | - - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp | 4 | 4 | 3 |
| 4810 | 22 | 99 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 4810 | 29 | | - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp: | | | |
| 4810 | 29 | 11 | - - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi | 4 | 4 | 3 |
| 4810 | 29 | 19 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 4810 | 29 | 91 | - - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 4 | 4 | 3 |
| 4810 | 29 | 99 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác: | | | |
| 4810 | 31 | | - - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m$^2$ trở xuống: | | | |
| | | | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp: | | | |
| 4810 | 31 | 31 | - - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm | 8 | 5 | 5 |
| 4810 | 31 | 39 | - - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 4810 | 31 | 91 | - - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm | 8 | 5 | 5 |
| 4810 | 31 | 99 | - - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4810 | 32 | | - - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m$^2$: | | | |
| 4810 | 32 | 30 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 8 | 5 | 5 |
| 4810 | 32 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4810 | 39 | | - - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4810 | 39 | 30 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 8 | 5 | 5 |
| 4810 | 39 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Giấy và bìa khác: | | | |
| 4810 | 92 | | - - Loại nhiều lớp: | | | |
| 4810 | 92 | 40 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 8 | 5 | 5 |
| 4810 | 92 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4810 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 4810 | 99 | 40 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 8 | 5 | 5 |
| 4810 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| **48.11** | | | **Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10** | | | |
| 4811 | 10 | | - Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường: | | | |
| | | | - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp: | | | |
| 4811 | 10 | 21 | - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 8 | 5 | 5 |
| 4811 | 10 | 29 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 4811 | 10 | 91 | - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 8 | 5 | 5 |
| 4811 | 10 | 99 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính: | | | |
| 4811 | 41 | | - - Loại tự dính: | | | |
| 4811 | 41 | 20 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 10 | 10 | 7,5 |
| 4811 | 41 | 90 | - - - Loại khác | 10 | 10 | 7,5 |
| 4811 | 49 | | - - Loại khác: | | | |
| 4811 | 49 | 20 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 10 | 10 | 7,5 |
| 4811 | 49 | 90 | - - - Loại khác | 10 | 10 | 7,5 |
| | | | - Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính): | | | |
| 4811 | 51 | | - - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m$^2$: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| | | | - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp: | | | |
| 4811 | 51 | 31 | - - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 10 | 10 | 7,5 |
| 4811 | 51 | 39 | - - - - Loại khác | 10 | 10 | 7,5 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 4811 | 51 | 91 | - - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 10 | 10 | 7,5 |
| 4811 | 51 | 99 | - - - - Loại khác | 10 | 10 | 7,5 |
| 4811 | 59 | | - - Loại khác: | | | |
| 4811 | 59 | 20 | - - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đựng thực phẩm dạng lỏng | 5 | 5 | 5 |
| | | | - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp: | | | |
| 4811 | 59 | 41 | - - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 10 | 10 | 7,5 |
| 4811 | 59 | 49 | - - - - Loại khác | 10 | 10 | 7,5 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 4811 | 59 | 91 | - - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 10 | 10 | 7,5 |
| 4811 | 59 | 99 | - - - - Loại khác | 10 | 10 | 7,5 |
| 4811 | 60 | | - Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol: | | | |
| 4811 | 60 | 20 | - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 10 | 10 | 7,5 |
| 4811 | 60 | 90 | - - Loại khác | 10 | 10 | 7,5 |
| 4811 | 90 | | - Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác: | | | |
| | | | - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp: | | | |
| 4811 | 90 | 41 | - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 4,5 | 4,5 | 4,5 |
| 4811 | 90 | 49 | - - - Loại khác | 4,5 | 4,5 | 4,5 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 4811 | 90 | 91 | - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 4,5 | 4,5 | 4,5 |
| 4811 | 90 | 99 | - - - Loại khác | 4,5 | 4,5 | 4,5 |
| **4812** | **00** | **00** | **Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy** | 0 | 0 | 0 |
| **48.13** | | | **Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống** | | | |
| 4813 | 10 | 00 | - Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4813 | 20 | 00 | - Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4813 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4813 | 90 | 10 | - - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4813 | 90 | 90 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **48.16** | | | **Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp** | | | |
| 4816 | 20 | | - Giấy tự nhân bản: | | | |
| 4816 | 20 | 10 | - - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm | 8 | 5 | 5 |
| 4816 | 20 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4816 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4816 | 90 | 10 | - - Giấy than | 8 | 5 | 5 |
| 4816 | 90 | 20 | - - Giấy dùng để sao chụp khác | 8 | 5 | 5 |
| 4816 | 90 | 30 | - - Tấm in offset | 8 | 5 | 5 |
| 4816 | 90 | 40 | - - Giấy chuyển nhiệt | 8 | 5 | 5 |
| 4816 | 90 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| **48.17** | | | **Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy** | | | |
| 4817 | 10 | 00 | - Phong bì | 30 | 27,5 | 25 |
| 4817 | 20 | 00 | - Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp | 30 | 27,5 | 25 |
| 4817 | 30 | 00 | - Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy | 30 | 27,5 | 25 |
| **48.18** | | | **Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo** | | | |
| 4818 | 10 | 00 | - Giấy vệ sinh | 24 | 22 | 20 |
| 4818 | 30 | | - Khăn trải bàn và khăn ăn: | | | |
| 4818 | 30 | 10 | - - Khăn trải bàn | 27,5 | 25 | 22,5 |
| 4818 | 30 | 20 | - - Khăn ăn | 27,5 | 25 | 22,5 |
| 4818 | 50 | 00 | - Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc | 27,5 | 25 | 22,5 |
| 4818 | 90 | 00 | - Loại khác | 27,5 | 25 | 22,5 |
| **48.19** | | | **Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự** | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4819 | 20 | 00 | - Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không sóng | 19 | 18,5 | 18 |
| 4819 | 40 | 00 | - Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones) | 26 | 25 | 22,5 |
| 4819 | 50 | 00 | - Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4819 | 60 | 00 | - Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự | 22,5 | 20 | 17,5 |
| **48.20** | | | **Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa** | | | |
| 4820 | 10 | 00 | - Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự | 30 | 27,5 | 25 |
| 4820 | 20 | 00 | - Vở bài tập | 30 | 27,5 | 25 |
| 4820 | 30 | 00 | - Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ | 30 | 27,5 | 25 |
| 4820 | 40 | 00 | - Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than | 30 | 27,5 | 25 |
| 4820 | 50 | 00 | - Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác | 30 | 27,5 | 25 |
| 4820 | 90 | 00 | - Loại khác | 30 | 27,5 | 25 |
| **48.21** | | | **Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in** | | | |
| 4821 | 10 | | - Đã in: | | | |
| 4821 | 10 | 10 | - - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người | 28,5 | 28 | 27,5 |
| 4821 | 10 | 90 | - - Loại khác | 28,5 | 28 | 27,5 |
| 4821 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4821 | 90 | 10 | - - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người | 28,5 | 28 | 27,5 |
| 4821 | 90 | 90 | - - Loại khác | 28,5 | 28 | 27,5 |
| **48.22** | | | **Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)** | | | |
| 4822 | 10 | | - Loại dùng để cuốn sợi dệt: | | | |
| 4822 | 10 | 10 | - - Hình nón cụt (cones) | 4 | 4 | 3 |
| 4822 | 10 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4822 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4822 | 90 | 10 | - - Hình nón cụt (cones) | 4 | 4 | 3 |
| 4822 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **48.23** | | | **Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo** | | | |
| 4823 | 20 | | - Giấy lọc và bìa lọc: | | | |
| 4823 | 20 | 10 | - - Dạng dải, cuộn hoặc tờ | 8 | 5 | 5 |
| 4823 | 20 | 90 | - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4823 | 40 | | - Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi: | | | |
| | | | - - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y: | | | |
| 4823 | 40 | 21 | - - - Giấy ghi điện tâm đồ | 0 | 0 | 0 |
| 4823 | 40 | 29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4823 | 40 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa: | | | |
| 4823 | 61 | 00 | - - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo) | 30 | 27,5 | 25 |
| 4823 | 69 | 00 | - - Loại khác | 30 | 27,5 | 25 |
| 4823 | 70 | 00 | - Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy | 4 | 4 | 3 |
| 4823 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4823 | 90 | 10 | - - Khung kén tằm | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4823 | 90 | 20 | - - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4823 | 90 | 30 | - - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4823 | 90 | 40 | - - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa | 22,5 | 20 | 17,5 |
| | | | - - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit: | | | |
| 4823 | 90 | 51 | - - - Định lượng từ 150 g/m$^2$ trở xuống | 8 | 5 | 5 |
| 4823 | 90 | 59 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4823 | 90 | 60 | - - Thẻ jacquard đã đục lỗ | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4823 | 90 | 70 | - - Quạt và màn che kéo bằng tay | 22,5 | 20 | 17,5 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 4823 | 90 | 92 | - - - Giấy vàng mã | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4823 | 90 | 94 | - - - Súc xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được nhuộm màu hoặc tạo vân đá cẩm thạch toàn bộ chiều dày | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4823 | 90 | 95 | - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4823 | 90 | 96 | - - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4823 | 90 | 99 | - - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| | | | **Chương 49. Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ** | | | |
| | | | | | | |
| **49.01** | | | **Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng, tờ rơi và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn** | | | |
| 4901 | 10 | 00 | - Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4901 | 91 | 00 | - - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng | 0 | 0 | 0 |
| 4901 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 4901 | 99 | 10 | - - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá xã hội | 0 | 0 | 0 |
| 4901 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **49.02** | | | **Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo** | | | |
| 4902 | 10 | 00 | - Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần | 4 | 4 | 3 |
| 4902 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 4902 | 90 | 10 | - - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá | 0 | 0 | 0 |
| 4902 | 90 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| **4903** | **00** | **00** | **Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em** | 0 | 0 | 0 |
| **4904** | **00** | **00** | **Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh** | 4 | 4 | 3 |
| **49.05** | | | **Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in** | | | |
| 4905 | 10 | 00 | - Quả địa cầu | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4905 | 91 | 00 | - - Dạng quyển | 0 | 0 | 0 |
| 4905 | 99 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| **49.06** | | | **Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên** | | | |
| 4906 | 00 | 10 | - Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng | 0 | 0 | 0 |
| 4906 | 00 | 90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **49.07** | | | **Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự** | | | |
| 4907 | 00 | 10 | - Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng: | | | |
| 4907 | 00 | 21 | - - Tem bưu chính | 0 | 0 | 0 |
| 4907 | 00 | 29 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 4907 | 00 | 40 | - Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc | 0 | 0 | 0 |
| 4907 | 00 | 90 | - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| **49.08** | | | **Đề can các loại (decalconamias)** | | | |
| 4908 | 10 | 00 | - Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh | 4 | 4 | 3 |
| 4908 | 90 | 00 | - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| **4909** | **00** | **00** | **Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí** | 30 | 27,5 | 25 |
| **4910** | **00** | **00** | **Các loại lịch in, kể cả bloc lịch** | 30 | 27,5 | 25 |
| **49.11** | | | **Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in** | | | |
| 4911 | 10 | | - Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự: | | | |
| 4911 | 10 | 10 | - - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hoá | 15 | 12,5 | 12,5 |
| 4911 | 10 | 90 | - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 4911 | 91 | | - - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại: | | | |
| | | | - - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn: | | | |
| 4911 | 91 | 21 | - - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật | 8 | 5 | 5 |
| 4911 | 91 | 29 | - - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| | | | - - - Tranh in và ảnh khác: | | | |
| 4911 | 91 | 31 | - - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật | 8 | 5 | 5 |
| 4911 | 91 | 39 | - - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4911 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 5 | 5 |
| 4911 | 99 | | - - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 4911 | 99 | 10 | - - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4911 | 99 | 20 | - - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4911 | 99 | 30 | - - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá | 22,5 | 20 | 17,5 |
| 4911 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 50. Tơ tằm** | | | |
| | | | | | | |
| **5001** | **00** | **00** | **Kén tằm phù hợp dùng làm tơ** | 8 | 5 | 5 |
| **5002** | **00** | **00** | **Tơ tằm thô (chưa xe)** | 9 | 8 | 8 |
| **5003** | **00** | **00** | **Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)** | 8 | 5 | 5 |
| **5004** | **00** | **00** | **Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ** | 4,5 | 4 | 4 |
| **5005** | **00** | **00** | **Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ** | 4,5 | 4 | 4 |
| **5006** | **00** | **00** | **Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm** | 4,5 | 4 | 4 |
| **50.07** | | | **Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm** | | | |
| 5007 | 10 | | - Vải dệt thoi từ tơ vụn: | | | |
| 5007 | 10 | 10 | - - Được in bởi quá trình batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5007 | 10 | 90 | - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| 5007 | 20 | | - Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác: | | | |
| 5007 | 20 | 10 | - - Được in bởi quá trình batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5007 | 20 | 90 | - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| 5007 | 90 | | - Các loại vải khác: | | | |
| 5007 | 90 | 10 | - - Được in bởi quá trình batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5007 | 90 | 90 | - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 51. Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên** | | | |
| | | | | | | |
| **51.01** | | | **Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ** | | | |
| | | | - Nhờn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch: | | | |
| 5101 | 11 | 00 | - - Lông cừu đã xén | 0 | 0 | 0 |
| 5101 | 19 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa: | | | |
| 5101 | 21 | 00 | - - Lông cừu đã xén | 0 | 0 | 0 |
| 5101 | 29 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 5101 | 30 | 00 | - Đã được carbon hóa | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **51.02** | | | **Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ** | | | |
| | | | - Lông động vật loại mịn: | | | |
| 5102 | 11 | 00 | - - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia) | 4 | 4 | 3 |
| 5102 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 5102 | 20 | 00 | - Lông động vật loại thô | 4 | 4 | 3 |
| **51.03** | | | **Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế** | | | |
| 5103 | 10 | 00 | - Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | 8 | 5 | 5 |
| 5103 | 20 | 00 | - Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | 8 | 5 | 5 |
| 5103 | 30 | 00 | - Phế liệu từ lông động vật loại thô | 8 | 5 | 5 |
| **5104** | **00** | **00** | **Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế** | 4 | 4 | 3 |
| **51.05** | | | **Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)** | | | |
| 5105 | 10 | 00 | - Lông cừu chải thô | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác: | | | |
| 5105 | 21 | 00 | - - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn | 1 | 1 | 1 |
| 5105 | 29 | 00 | - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| | | | - Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ: | | | |
| 5105 | 31 | 00 | - - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia) | 4 | 4 | 3 |
| 5105 | 39 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 5105 | 40 | 00 | - Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ | 4 | 4 | 3 |
| **51.06** | | | **Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ** | | | |
| 5106 | 10 | 00 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên | 4 | 4 | 3 |
| 5106 | 20 | 00 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85% | 4 | 4 | 3 |
| **51.07** | | | **Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ** | | | |
| 5107 | 10 | 00 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên | 4 | 4 | 3 |
| 5107 | 20 | 00 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85% | 4 | 4 | 3 |
| **51.08** | | | **Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ** | | | |
| 5108 | 10 | 00 | - Chải thô | 4 | 4 | 3 |
| 5108 | 20 | 00 | - Chải kỹ | 4 | 4 | 3 |
| **51.09** | | | **Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ** | | | |
| 5109 | 10 | 00 | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên | 4 | 4 | 3 |
| 5109 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **5110** | **00** | **00** | **Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ** | 4 | 4 | 3 |
| **51.11** | | | **Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô** | | | |
| | | | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên: | | | |
| 5111 | 11 | | - - Trọng lượng không quá 300 g/m$^2$: | | | |
| 5111 | 11 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5111 | 11 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| 5111 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 5111 | 19 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5111 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| 5111 | 20 | 00 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | 8 | 8 | 5 |
| 5111 | 30 | 00 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | 8 | 8 | 5 |
| 5111 | 90 | 00 | - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| **51.12** | | | **Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ** | | | |
| | | | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên: | | | |
| 5112 | 11 | | - - Trọng lượng không quá 200 g/m$^2$: | | | |
| 5112 | 11 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5112 | 11 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| 5112 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 5112 | 19 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5112 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| 5112 | 20 | 00 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | 8 | 8 | 5 |
| 5112 | 30 | 00 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | 8 | 8 | 5 |
| 5112 | 90 | 00 | - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| **5113** | **00** | **00** | **Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa** | 8 | 8 | 5 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 52. Bông** | | | |
| | | | | | | |
| **5201** | **00** | **00** | **Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ** | 0 | 0 | 0 |
| **52.02** | | | **Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)** | | | |
| 5202 | 10 | 00 | - Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ) | 15 | 12,5 | 12,5 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 5202 | 91 | 00 | - - Bông tái chế | 16 | 15 | 15 |
| 5202 | 99 | 00 | - - Loại khác | 15 | 12,5 | 12,5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **5203** | **00** | **00** | **Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ** | 8 | 5 | 5 |
| **52.04** | | | **Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ** | | | |
| | | | - Chưa đóng gói để bán lẻ: | | | |
| 5204 | 11 | 00 | - - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | 4 | 4 | 3 |
| 5204 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 5204 | 20 | 00 | - Đã đóng gói để bán lẻ | 4 | 4 | 3 |
| **52.05** | | | **Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ** | | | |
| | | | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ: | | | |
| 5205 | 11 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | 5 | 5 | 5 |
| 5205 | 12 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43) | 5 | 5 | 5 |
| 5205 | 13 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | 5 | 5 | 5 |
| 5205 | 14 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | 4 | 4 | 3 |
| 5205 | 15 | 00 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ: | | | |
| 5205 | 21 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | 4 | 4 | 3 |
| 5205 | 22 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | 5 | 5 | 5 |
| 5205 | 23 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | 4 | 4 | 3 |
| 5205 | 24 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | 4 | 4 | 3 |
| 5205 | 26 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94) | 4 | 4 | 3 |
| 5205 | 27 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120) | 4 | 4 | 3 |
| 5205 | 28 | 00 | - - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120) | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: | | | |
| 5205 | 31 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | 4 | 4 | 3 |
| 5205 | 32 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 4 | 4 | 3 |
| 5205 | 33 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 5205 | 34 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 4 | 4 | 3 |
| 5205 | 35 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ: | | | |
| 5205 | 41 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | 4 | 4 | 3 |
| 5205 | 42 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 4 | 4 | 3 |
| 5205 | 43 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 4 | 4 | 3 |
| 5205 | 44 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 4 | 4 | 3 |
| 5205 | 46 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94) | 4 | 4 | 3 |
| 5205 | 47 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120) | 4 | 4 | 3 |
| 5205 | 48 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120) | 4 | 4 | 3 |
| **52.06** | | | **Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ** | | | |
| | | | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ: | | | |
| 5206 | 11 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | 5 | 5 | 5 |
| 5206 | 12 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | 5 | 5 | 5 |
| 5206 | 13 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | 5 | 5 | 5 |
| 5206 | 14 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | 4 | 4 | 3 |
| 5206 | 15 | 00 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ: | | | |
| 5206 | 21 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | 4 | 4 | 3 |
| 5206 | 22 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | 4 | 4 | 3 |
| 5206 | 23 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 5206 | 24 | 00 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | 4 | 4 | 3 |
| 5206 | 25 | 00 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: | | | |
| 5206 | 31 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | 4 | 4 | 3 |
| 5206 | 32 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 4 | 4 | 3 |
| 5206 | 33 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 4 | 4 | 3 |
| 5206 | 34 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 4 | 4 | 3 |
| 5206 | 35 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ: | | | |
| 5206 | 41 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | 4 | 4 | 3 |
| 5206 | 42 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 4 | 4 | 3 |
| 5206 | 43 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 4 | 4 | 3 |
| 5206 | 44 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 4 | 4 | 3 |
| 5206 | 45 | 00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | 4 | 4 | 3 |
| **52.07** | | | **Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ** | | | |
| 5207 | 10 | 00 | - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | 4 | 4 | 3 |
| 5207 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **52.08** | | | **Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m$^2$** | | | |
| | | | - Chưa tẩy trắng: | | | |
| 5208 | 11 | 00 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m$^2$ | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5208 | 13 | 00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 8 | 8 | 5 |
| 5208 | 19 | 00 | - - Vải dệt khác | 10,5 | 10,5 | 10 |
| | | | - Đã tẩy trắng: | | | |
| 5208 | 21 | 00 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m$^2$ | 8 | 8 | 5 |
| 5208 | 22 | 00 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m$^2$ | 8 | 8 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 5208 | 23 | 00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 8 | 8 | 5 |
| 5208 | 29 | 00 | - - Vải dệt khác | 8 | 8 | 5 |
| | | | - Đã nhuộm: | | | |
| 5208 | 31 | 00 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m$^2$ | 8 | 8 | 5 |
| 5208 | 33 | 00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 8 | 8 | 5 |
| 5208 | 39 | 00 | - - Vải dệt khác | 10,5 | 10,5 | 10 |
| | | | - Đã in: | | | |
| 5208 | 51 | | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m$^2$: | | | |
| 5208 | 51 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5208 | 51 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| 5208 | 52 | | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m$^2$: | | | |
| 5208 | 59 | | - - Vải dệt khác: | | | |
| 5208 | 59 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5208 | 59 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| **52.09** | | | **Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m$^2$** | | | |
| | | | - Chưa tẩy trắng: | | | |
| 5209 | 11 | 00 | - - Vải vân điểm | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5209 | 12 | 00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5209 | 19 | 00 | - - Vải dệt khác | 10 | 10 | 9 |
| | | | - Đã tẩy trắng: | | | |
| 5209 | 21 | 00 | - - Vải vân điểm | 8 | 8 | 5 |
| 5209 | 22 | 00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 8 | 8 | 5 |
| 5209 | 29 | 00 | - - Vải dệt khác | 10,5 | 10,5 | 10 |
| | | | - Đã nhuộm: | | | |
| 5209 | 32 | 00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5209 | 39 | 00 | - - Vải dệt khác | 10,5 | 10,5 | 10 |
| | | | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | | | |
| 5209 | 42 | 00 | - - Vải denim | 10 | 10 | 9 |
| 5209 | 43 | 00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 10 | 10 | 9 |
| 5209 | 49 | 00 | - - Vải dệt khác | 10,5 | 10,5 | 10 |
| | | | - Đã in: | | | |
| 5209 | 51 | | - - Vải vân điểm: | | | |
| 5209 | 51 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5209 | 51 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| 5209 | 52 | | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: | | | |
| 5209 | 52 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5209 | 52 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 5209 | 59 | | - - Vải dệt khác: | | | |
| 5209 | 59 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5209 | 59 | 90 | - - - Loại khác | 10,5 | 10,5 | 10 |
| **52.10** | | | **Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2** | | | |
| | | | - Chưa tẩy trắng: | | | |
| 5210 | 11 | 00 | - - Vải vân điểm | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5210 | 19 | 00 | - - Vải dệt khác | 10 | 10 | 9 |
| | | | - Đã tẩy trắng: | | | |
| 5210 | 21 | 00 | - - Vải vân điểm | 8 | 8 | 5 |
| 5210 | 29 | 00 | - - Vải dệt khác | 8 | 8 | 5 |
| | | | - Đã nhuộm: | | | |
| 5210 | 32 | 00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 10 | 10 | 9 |
| 5210 | 39 | 00 | - - Vải dệt khác | 10 | 10 | 9 |
| | | | - Từ các sợi có màu khác nhau: | | | |
| 5210 | 49 | 00 | - - Vải dệt khác | 10 | 10 | 9 |
| | | | - Đã in: | | | |
| 5210 | 59 | | - - Vải dệt khác: | | | |
| 5210 | 59 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 10 | 10 | 9 |
| 5210 | 59 | 90 | - - - Loại khác | 10 | 10 | 9 |
| **52.11** | | | **Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m$^2$** | | | |
| | | | - Chưa tẩy trắng: | | | |
| 5211 | 12 | 00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5211 | 19 | 00 | - - Vải dệt khác | 10 | 10 | 9 |
| 5211 | 20 | 00 | - Đã tẩy trắng | 8 | 8 | 5 |
| | | | - Đã nhuộm: | | | |
| 5211 | 31 | 00 | - - Vải vân điểm | 8 | 8 | 5 |
| 5211 | 32 | 00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 8 | 8 | 5 |
| 5211 | 39 | 00 | - - Vải dệt khác | 8 | 8 | 5 |
| | | | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | | | |
| 5211 | 41 | 00 | - - Vải vân điểm | 8 | 8 | 5 |
| 5211 | 42 | 00 | - - Vải denim | 10 | 10 | 9 |
| 5211 | 43 | 00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 8 | 8 | 5 |
| 5211 | 49 | 00 | - - Vải dệt khác | 8 | 8 | 5 |
| | | | - Đã in: | | | |
| 5211 | 51 | | - - Vải vân điểm: | | | |
| 5211 | 51 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5211 | 51 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 5211 | 52 | | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: | | | |
| 5211 | 52 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5211 | 52 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| 5211 | 59 | | - - Vải dệt khác: | | | |
| 5211 | 59 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5211 | 59 | 90 | - - - Loại khác | 10,5 | 10,5 | 10 |
| **52.12** | | | **Vải dệt thoi khác từ bông** | | | |
| | | | - Trọng lượng không quá 200 g/m$^2$: | | | |
| 5212 | 11 | 00 | - - Chưa tẩy trắng | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5212 | 12 | 00 | - - Đã tẩy trắng | 10 | 10 | 9 |
| 5212 | 13 | 00 | - - Đã nhuộm | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5212 | 14 | 00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | 8 | 5 |
| 5212 | 15 | | - - Đã in: | | | |
| 5212 | 15 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5212 | 15 | 90 | - - - Loại khác | 10,5 | 10,5 | 10 |
| | | | - Trọng lượng trên 200 g/m$^2$: | | | |
| 5212 | 21 | 00 | - - Chưa tẩy trắng | 8 | 8 | 5 |
| 5212 | 22 | 00 | - - Đã tẩy trắng | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5212 | 23 | 00 | - - Đã nhuộm | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5212 | 24 | 00 | - - Từ các sợi có màu khác nhau | 8 | 8 | 5 |
| 5212 | 25 | | - - Đã in: | | | |
| 5212 | 25 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5212 | 25 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 53. Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy** | | | |
| | | | | | | |
| **53.01** | | | **Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)** | | | |
| 5301 | 10 | 00 | - Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi: | | | |
| 5301 | 21 | 00 | - - Đã tách lõi hoặc đã đập | 0 | 0 | 0 |
| 5301 | 29 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 5301 | 30 | 00 | - Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh | 0 | 0 | 0 |
| **53.02** | | | **Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)** | | | |
| 5302 | 10 | 00 | - Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | 0 | 0 | 0 |
| 5302 | 90 | 00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| **53.03** | | | **Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)** | | | |
| 5303 | 10 | 00 | - Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | 4 | 4 | 3 |
| 5303 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **53.05** | | | **Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)** | | | |
| 5305 | 00 | 10 | - Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | 4 | 4 | 3 |
| 5305 | 00 | 20 | - Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối | 4 | 4 | 3 |
| 5305 | 00 | 90 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **53.06** | | | **Sợi lanh** | | | |
| 5306 | 10 | 00 | - Sợi đơn | 4 | 4 | 3 |
| 5306 | 20 | 00 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 4 | 4 | 3 |
| **53.07** | | | **Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03** | | | |
| 5307 | 10 | 00 | - Sợi đơn | 4 | 4 | 3 |
| 5307 | 20 | 00 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 4 | 4 | 3 |
| **53.08** | | | **Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy** | | | |
| 5308 | 10 | 00 | - Sợi dừa | 4 | 4 | 3 |
| 5308 | 20 | 00 | - Sợi gai dầu | 4 | 4 | 3 |
| 5308 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 5308 | 90 | 10 | - - Sợi giấy | 4 | 4 | 3 |
| 5308 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **53.09** | | | **Vải dệt thoi từ sợi lanh** | | | |
| | | | - Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên: | | | |
| 5309 | 11 | | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng: | | | |
| 5309 | 11 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5309 | 11 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| 5309 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 5309 | 19 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5309 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| | | | - Có tỷ trọng lanh dưới 85%: | | | |
| 5309 | 21 | | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng: | | | |
| 5309 | 21 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5309 | 21 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| 5309 | 29 | | - - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 5309 | 29 | 10 | - - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5309 | 29 | 90 | - - - Loại khác | 10,5 | 10,5 | 10 |
| **53.10** | | | **Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03** | | | |
| 5310 | 10 | 00 | - Chưa tẩy trắng | 8 | 8 | 5 |
| 5310 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 5310 | 90 | 10 | - - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5310 | 90 | 90 | - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| **53.11** | | | **Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy** | | | |
| 5311 | 00 | 10 | - Đã được in kiểu batik truyền thống | 8 | 8 | 5 |
| 5311 | 00 | 90 | - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 54. Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo** | | | |
| | | | | | | |
| **54.01** | | | **Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ** | | | |
| 5401 | 10 | | - Từ sợi filament tổng hợp: | | | |
| 5401 | 10 | 10 | - - Đóng gói để bán lẻ | 4 | 4 | 3 |
| 5401 | 10 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 5401 | 20 | | - Từ sợi filament tái tạo: | | | |
| 5401 | 20 | 10 | - - Đóng gói để bán lẻ | 4 | 4 | 3 |
| 5401 | 20 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **54.02** | | | **Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex** | | | |
| | | | - Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác: | | | |
| 5402 | 11 | 00 | - - Từ các aramit | 4,5 | 4 | 4 |
| 5402 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 5402 | 20 | 00 | - Sợi có độ bền cao từ polyeste | 4,5 | 4 | 4 |
| | | | - Sợi dún: | | | |
| 5402 | 31 | 00 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex | 4,5 | 4 | 4 |
| 5402 | 32 | 00 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex | 4,5 | 4 | 4 |
| 5402 | 34 | 00 | - - Từ polypropylen | 4,5 | 4 | 4 |
| 5402 | 39 | 00 | - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| | | | - Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét: | | | |
| 5402 | 44 | 00 | - - Từ nhựa đàn hồi | 3 | 3 | 3 |
| 5402 | 45 | 00 | - - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác | 3 | 3 | 3 |
| 5402 | 48 | 00 | - - Loại khác, từ polypropylen | 4,5 | 4 | 4 |
| 5402 | 49 | 00 | - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| | | | - Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 5402 | 51 | 00 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 5402 | 52 | 00 | - - Từ polyeste | 4,5 | 4 | 4 |
| 5402 | 59 | | - - Loại khác: | | | |
| 5402 | 59 | 10 | - - - Từ polypropylene | 4,5 | 4 | 4 |
| 5402 | 59 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| | | | - Sợi khác, nhiều ( đã được gấp) hoặc sợi cáp: | | | |
| 5402 | 61 | 00 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác | 4 | 4 | 3 |
| 5402 | 69 | | - - Loại khác: | | | |
| 5402 | 69 | 10 | - - - Từ polypropylene | 4 | 4 | 3 |
| 5402 | 69 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **54.03** | | | **Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex** | | | |
| 5403 | 10 | 00 | - Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | 4,5 | 4 | 4 |
| | | | - Sợi khác, đơn: | | | |
| 5403 | 31 | | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét: | | | |
| 5403 | 31 | 10 | - - - Sợi đã được dệt | 4,5 | 4 | 4 |
| 5403 | 31 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 5403 | 32 | | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét: | | | |
| 5403 | 32 | 10 | - - - Sợi đã được dệt | 4,5 | 4 | 4 |
| 5403 | 32 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 5403 | 33 | | - - Từ xenlulo axetat: | | | |
| 5403 | 33 | 10 | - - - Sợi đã được dệt | 4,5 | 4 | 4 |
| 5403 | 33 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 5403 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 5403 | 39 | 10 | - - - Sợi đã được dệt | 4,5 | 4 | 4 |
| 5403 | 39 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| | | | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp: | | | |
| 5403 | 41 | | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose): | | | |
| 5403 | 41 | 10 | - - - Sợi đã được dệt | 4,5 | 4 | 4 |
| 5403 | 41 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 5403 | 42 | | - - Từ xenlulo axetat: | | | |
| 5403 | 42 | 10 | - - - Sợi đã được dệt | 4,5 | 4 | 4 |
| 5403 | 42 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 5403 | 49 | | - - Loại khác: | | | |
| 5403 | 49 | 10 | - - - Sợi đã được dệt | 4,5 | 4 | 4 |
| 5403 | 49 | 90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| **54.04** | | | **Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm** | | | |
| | | | - Sợi monofilament: | | | |
| 5404 | 11 | 00 | - - Từ nhựa đàn hồi | 4,5 | 4 | 4 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 5404 | 12 | 00 | - - Loại khác, từ polypropylen | 4,5 | 4 | 4 |
| 5404 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| 5404 | 90 | 00 | - Loại khác | 4,5 | 4 | 4 |
| **5405** | **00** | **00** | **Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm** | 4,5 | 4 | 4 |
| **5406** | **00** | **00** | **Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ** | 4 | 4 | 3 |
| **54.07** | | | **Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04** | | | |
| 5407 | 10 | | - Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác: | | | |
| 5407 | 10 | 20 | - - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5407 | 10 | 90 | - - Loại khác | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5407 | 20 | 00 | - Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự | 10 | 10 | 9 |
| 5407 | 30 | 00 | - Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI | 10 | 10 | 9 |
| | | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên: | | | |
| 5407 | 41 | | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng: | | | |
| 5407 | 41 | 10 | - - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu | 8 | 8 | 5 |
| 5407 | 41 | 90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |
| 5407 | 42 | 00 | - - Đã nhuộm | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5407 | 43 | 00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | 8 | 5 |
| 5407 | 44 | 00 | - - Đã in | 8 | 8 | 5 |
| | | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên: | | | |
| 5407 | 51 | 00 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | 8 | 5 |
| 5407 | 52 | 00 | - - Đã nhuộm | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5407 | 53 | 00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | 8 | 5 |
| 5407 | 54 | 00 | - - Đã in | 8 | 8 | 5 |
| | | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên: | | | |
| 5407 | 61 | 00 | - - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên | 8 | 8 | 5 |
| 5407 | 69 | 00 | - - Loại khác | 10,5 | 10,5 | 10 |
| | | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên: | | | |
| 5407 | 71 | 00 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | 8 | 5 |
| 5407 | 72 | 00 | - - Đã nhuộm | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5407 | 73 | 00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | 8 | 5 |
| 5407 | 74 | 00 | - - Đã in | 8 | 8 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| | | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông: | | | |
| 5407 | 81 | 00 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | 8 | 5 |
| 5407 | 82 | 00 | - - Đã nhuộm | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5407 | 83 | 00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5407 | 84 | 00 | - - Đã in | 8 | 8 | 5 |
| | | | - Vải dệt thoi khác: | | | |
| 5407 | 91 | 00 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5407 | 92 | 00 | - - Đã nhuộm | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5407 | 93 | 00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5407 | 94 | 00 | - - Đã in | 8 | 8 | 5 |
| **54.08** | | | **Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05** | | | |
| 5408 | 10 | 00 | - Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | 10,5 | 10,5 | 10 |
| | | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên: | | | |
| 5408 | 21 | 00 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | 8 | 5 |
| 5408 | 22 | 00 | - - Đã nhuộm | 8 | 8 | 5 |
| 5408 | 23 | 00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | 8 | 5 |
| 5408 | 24 | 00 | - - Đã in | 8 | 8 | 5 |
| | | | - Vải dệt thoi khác: | | | |
| 5408 | 31 | 00 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | 8 | 5 |
| 5408 | 32 | 00 | - - Đã nhuộm | 8 | 8 | 5 |
| 5408 | 33 | 00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | 8 | 5 |
| 5408 | 34 | 00 | - - Đã in | 10,5 | 10,5 | 10 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 55. Xơ sợi staple nhân tạo** | | | |
| | | | | | | |
| **55.01** | | | **Tô (tow) filament tổng hợp** | | | |
| 5501 | 10 | 00 | - Từ ni lông hoặc từ polyamit khác | 4 | 4 | 3 |
| 5501 | 20 | 00 | - Từ các polyeste | 4 | 4 | 3 |
| 5501 | 30 | 00 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | 4 | 4 | 3 |
| 5501 | 40 | 00 | - Từ polypropylen | 4 | 4 | 3 |
| 5501 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **5502** | **00** | **00** | **Tô (tow) filament tái tạo** | 4 | 4 | 3 |
| **55.03** | | | **Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi** | | | |
| | | | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác: | | | |
| 5503 | 11 | 00 | - - Từ các aramit | 4 | 4 | 3 |
| 5503 | 19 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 5503 | 30 | 00 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | 4 | 4 | 3 |
| 5503 | 40 | 00 | - Từ polypropylen | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 5503 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **55.04** | | | **Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi** | | | |
| 5504 | 10 | 00 | - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | 4 | 4 | 3 |
| 5504 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **55.05** | | | **Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo** | | | |
| 5505 | 10 | 00 | - Từ các xơ tổng hợp | 4 | 4 | 3 |
| 5505 | 20 | 00 | - Từ các xơ tái tạo | 4 | 4 | 3 |
| **55.06** | | | **Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi** | | | |
| 5506 | 10 | 00 | - Từ ni lông hay từ các polyamit khác | 4 | 4 | 3 |
| 5506 | 20 | 00 | - Từ các polyeste | 5 | 5 | 5 |
| 5506 | 30 | 00 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | 4 | 4 | 3 |
| 5506 | 90 | 00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **5507** | **00** | **00** | **Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi** | 4 | 4 | 3 |
| **55.08** | | | **Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ** | | | |
| 5508 | 10 | | - Từ xơ staple tổng hợp: | | | |
| 5508 | 10 | 10 | - - Đóng gói để bán lẻ | 4 | 4 | 3 |
| 5508 | 10 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 5508 | 20 | | - Từ xơ staple tái tạo: | | | |
| 5508 | 20 | 10 | - - Đóng gói để bán lẻ | 4 | 4 | 3 |
| 5508 | 20 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **55.09** | | | **Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ** | | | |
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên: | | | |
| 5509 | 11 | 00 | - - Sợi đơn | 4 | 4 | 3 |
| 5509 | 12 | 00 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 5 | 5 | 5 |
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên: | | | |
| 5509 | 21 | 00 | - - Sợi đơn | 4 | 4 | 3 |
| 5509 | 22 | 00 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 5 | 5 | 5 |
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên: | | | |
| 5509 | 31 | 00 | - - Sợi đơn | 5 | 5 | 5 |
| 5509 | 32 | 00 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 5 | 5 | 5 |
| | | | - Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên: | | | |
| 5509 | 41 | 00 | - - Sợi đơn | 4 | 4 | 3 |
| 5509 | 42 | 00 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 5 | 5 | 5 |
| | | | - Sợi khác, từ xơ staple polyeste: | | | |
| 5509 | 51 | 00 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo | 4 | 4 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| 5509 | 52 | | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn: | | | |
| 5509 | 52 | 10 | - - - Sợi đơn | 4 | 4 | 3 |
| 5509 | 52 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 5509 | 53 | 00 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | 4 | 4 | 3 |
| 5509 | 59 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| | | | - Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic: | | | |
| 5509 | 61 | 00 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | 4 | 4 | 3 |
| 5509 | 62 | 00 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | 4 | 4 | 3 |
| 5509 | 69 | 00 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| | | | - Sợi khác: | | | |
| 5509 | 91 | 00 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | 4 | 4 | 3 |
| 5509 | 92 | 00 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | 4 | 4 | 3 |
| 5509 | 99 | 00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| **55.10** | | | **Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ** | | | |
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên: | | | |
| 5510 | 11 | 00 | - - Sợi đơn | 4 | 4 | 3 |
| 5510 | 12 | 00 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 4 | 4 | 3 |
| 5510 | 20 | 00 | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | 4 | 4 | 3 |
| 5510 | 30 | 00 | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông | 4 | 4 | 3 |
| 5510 | 90 | 00 | - Sợi khác | 4 | 4 | 3 |
| **55.11** | | | **Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ** | | | |
| 5511 | 10 | | - Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên: | | | |
| 5511 | 10 | 10 | - - Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu | 5 | 5 | 5 |
| 5511 | 10 | 90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 5511 | 20 | | - Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%: | | | |
| 5511 | 20 | 10 | - - Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu | 4 | 4 | 3 |
| 5511 | 20 | 90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 |
| 5511 | 30 | 00 | - Từ xơ staple tái tạo | 5 | 5 | 5 |
| **55.12** | | | **Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên** | | | |
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên: | | | |
| 5512 | 11 | 00 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | 10 | 10 | 9 |
| 5512 | 19 | 00 | - - Loại khác | 10,5 | 10,5 | 10 |
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên: | | | |
| 5512 | 21 | 00 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | 8 | 5 |
| 5512 | 29 | 00 | - - Loại khác | 8 | 8 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hoá | Thuế suất AIFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2012 | 2013 | 2014 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 5512 | 91 | 00 | - - Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | 8 | 5 |
| 5512 | 99 | 00 | - - Loại khác | 10,5 | 10,5 | 10 |
| **55.13** | | | **Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m$^2$** | | | |
| | | | - Chưa hoặc đã tẩy trắng: | | | |
| 5513 | 11 | 00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 10 | 10 | 9 |
| 5513 | 12 | 00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | 10 | 10 | 9 |
| 5513 | 13 | 00 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | 10 | 10 | 9 |
| 5513 | 19 | 00 | - - Vải dệt thoi khác | 10,5 | 10,5 | 10 |
| | | | - Đã nhuộm: | | | |
| 5513 | 21 | 00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 10 | 10 | 9 |
| 5513 | 23 | 00 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | 10 | 10 | 9 |
| 5513 | 29 | 00 | - - Vải dệt thoi khác | 10,5 | 10,5 | 10 |
| | | | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | | | |
| 5513 | 31 | 00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 10,5 | 10,5 | 10 |
| 5513 | 39 | 00 | - - Vải dệt thoi khác | 8 | 8 | 5 |
| | | | - Đã in: | | | |
| 5513 | 41 | 00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 8 | 8 | 5 |
| 5513 | 49 | 00 | - - Vải dệt thoi khác | 8 | 8 | 5 |
| **55.14** | | | **Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m$^2$** | | | |
| | | | - Chưa hoặc đã tẩy trắng: | | | |
| 5514 | 11 | 00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 10 | 10 | 9 |
| 5514 | 12 | 00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | 10 | 10 | 9 |
| 5514 | 19 | 00 | - - Vải dệt thoi khác | 10 | 10 | 9 |
| | | | - Đã nhuộm: | | | |
| 5514 | 21 | 00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 10 | 10 | 9 |
| 5514 | 22 | 00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | 10 | 10 | 9 |
| 5514 | 23 | 00 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | 10 | 10 | 9 |
| 5514 | 29 | 00 | - - Vải dệt thoi khác | 8 | 8 | 5 |
| 5514 | 30 | 00 | - Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | 8 | 5 |
| | | | - Đã in: | | | |
| 5514 | 41 | 00 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 8 | 8 | 5 |
| 5514 | 42 | 00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | 8 | 8 | 5 |
| 5514 | 43 | 00 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | 8 | 8 | 5 |
| 5514 | 49 | 00 | - - Vải dệt thoi khác | 8 | 8 | 5 |
| **55.15** | | | **Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp** | | | |
| | | | - Từ xơ staple polyeste: | | | |

(Xem tiếp Công báo số 321 + 322)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng